

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

1. Xã hội học là gì? Đối tượng nghiên cứu và mối quan hệ giữa xã hội học với các ngành khoa học khác?

Xã hội học là gì?

Xã hội học là một khoa học

Cũng như tất cả các bộ môn khoa học khác, xã hội học (XHH) là một khoa học độc lập, có đầy đủ các tiêu chí để khẳng định vị trí của nó trong nền khoa học thế giới:

- Thứ nhất: XHH có một đối tượng nghiên cứu cụ thể. Nó trả lời cho câu hỏi “nghiên cứu ai, nghiên cứu cái gì?”. Điều đó có nghĩa là một sự vật hoặc hiện tượng được đặt trong sự quan tâm của một môn khoa học như thế nào. Cũng có thể là đối tượng nghiên cứu của những bộ môn khoa học khác nhau, nhưng mỗi khoa học nghiên cứu đối tượng đó trên các góc độ, khía cạnh khác nhau.
- Thứ 2: XHH có một hệ thống lý thuyết riêng trả lời cho câu hỏi: “Dựa trên cơ sở nào để nghiên cứu xã hội?”. Hệ thống lý thuyết là các khái niệm, phạm trù, quy luật, các học thuyết xã hội được sắp xếp một cách lôgic và hệ thống.
- Thứ 3: XHH có một hệ thống phương pháp nghiên cứu riêng, trả lời cho câu hỏi: “Nghiên cứu như thế nào? Bằng cách nào?”. Mỗi khoa học có một hệ thống phương pháp đặc trưng và cũng gồm 2 bộ phận phương pháp riêng và phương pháp kế thừa từ các khoa học khác.
- Thứ 4: XHH có mục đích ứng dụng rõ ràng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của cuộc sống và xã hội. Nó thường trả lời cho câu hỏi: “Nghiên cứu để làm gì?”
- Thứ 5: XHH có một quá trình lịch sử hình thành, phát triển và có một đội ngũ các nhà khoa học đóng góp, cống hiến để khoa học phát triển không ngừng.

Định nghĩa về xã hội học

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về xã hội học tùy thuộc vào hướccaanjvaf cấp độ tiếp cận. Sau đây là một số cách định nghĩa thường hay gặp trong nghiên cứu xã hội học:

- Xã hội học là khoa học nghiên cứu về con người và xã hội. (Arce Alberto, Hà Lan)
- Xã hội học là khoa học nghiên cứu về các quan hệ xã hội thông qua các sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội. (TS Nguyễn Minh Hoà)

- Xã hội học là khoa học nghiên cứu có hệ thống về đời sống của các nhóm người. (Bruce J Cohen và cộng sự)

Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

Khái niệm xã hội học (Sociology)

Thuật ngữ “Sociology” (xã hội học) là một từ ghép bởi hai chữ có gốc nghĩa khác nhau, chữ Latinh: Societas (xã hội) và chữ Hy Lạp: logos (học thuyết). Như vậy xã hội học có nghĩa là học thuyết nghiên cứu về xã hội. Thuật ngữ này lần đầu tiên được nhà xã hội học người Pháp: Auguste Comte đưa ra vào năm 1839, trong tác phẩm “Giáo trình triết học thực chứng” (1830-1842).

Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

Có nhiều cách nhìn khác nhau về đối tượng của xã hội học:

- Theo Durkheim, đối tượng nghiên cứu của xã hội là “sự kiện xã hội”.
- Theo quan điểm của M. Weber, xã hội học là khoa học nghiên cứu về “ hành động xã hội”.
- Đối với Auguste Comte, xã hội học là khoa học nghiên cứu về các quy luật tổ chức xã hội.v.v.

Tuy nhiên, xem xét toàn bộ lịch sử phát triển của xã hội học thế giới, có ba khuynh hướng chính trong cách tiếp cận xã hội học như sau:

- Khuynh hướng tiếp cận vi mô: Các nhà xã hội học theo khuynh hướng này cho rằng hành vi hay hành động xã hội của con người là đối tượng nghiên cứu của xã hội học.
- Khuynh hướng tiếp cận vĩ mô: Hệ thống xã hội, cấu trúc xã hội là đối tượng nghiên cứu của xã hội học.
- Khuynh hướng tiếp cận tổng hợp: Xã hội loài người và hành vi xã hội của con người là đối tượng nghiên cứu của xã hội học.

Đại diện cho khuynh hướng tiếp cận thứ ba là Osipov (Bungari). Theo ông, “Xã hội học là khoa học về các quy luật và tính quy luật xã hội chung và đặc thù của sự phát triển và vận hành của các hệ thống xã hội được xác định về mặt lịch sử, là khoa học về các cơ chế tác

động và các hình thức biểu hiện của các quy luật đó trong hoạt động của các cá nhân, các nhóm xã hội, các giai cấp và các dân tộc” (Xã hội học và thời đại, Tập 3, số 23/1992, tr. 8).

Định nghĩa này của ông được sử dụng khá rộng rãi trong nhiều nước khi bàn đến đối tượng nghiên cứu của xã hội học.

Mối quan hệ của xã hội học với các khoa học khác?

Xã hội học có mối quan hệ chặt chẽ với nhiều ngành khoa học như triết học, toán học, luật học, kinh tế học.v.v...

Xã hội học và triết học

Triết học là khoa học nghiên cứu các quy luật chung nhất về sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Vậy mối quan hệ giữa triết học và xã hội học là mối quan hệ giữa thế giới quan và khoa học cụ thể. Triết học là thế giới quan, phương pháp luận của việc nghiên cứu, phân tích các sự kiện xã hội trong xã hội học. Ngược lại, các nghiên cứu xã hội đã cung cấp thông tin, dự kiến, các bằng chứng và phát hiện các vấn đề mới giúp cho quá trình khái quát hoá lý luận ngày càng phong phú và chính xác hơn.

Cần phải tránh 2 khuynh hướng làm cản trở đến sự phát triển của xã hội học:

- Đồng nhất xã hội học với triết học hoặc coi xã hội học là một bộ phận của triết học.
- Tách rời xã hội học ra khỏi triết học, hay xã hội học biệt lập với triết học.

Xã hội học và tâm lý

Tâm lý học là khoa học nghiên cứu về hành vi của các cá thể, về các quy luật hình thành tâm lý (cảm xúc, tình cảm). Trong mối quan hệ này, XHH cũng nghiên cứu con người nhưng là những con người xã hội, những thành tố xã hội của con người, nghiên cứu xem tại sao con người ta lại kết bạn, lại tham gia vào các nhóm, các tổ chức xã hội...

XHH và tâm lý học có mối quan hệ mật thiết và khá gần gũi với nhau. Vì vậy trong lịch sử phát triển của XHH đã có lúc TLH bị cự tuyệt (Durkhem), hoặc được sử dụng nhiều trong nghiên cứu xã hội (Mead). Sự giằng co giữa XHH và TLH đã đưa đến kết quả là sự ra đời của chuyên ngành Tâm lý học xã hội. Trong thực tế ở một số lĩnh vực tâm lý học và xã hội học đều sử dụng các khái niệm, lý thuyết của nhau.

Tuy nhiên sự xác định thật rạch ròi ranh giới giữa XHH và TLH là hết sức khó khăn, đặc biệt là giữa TLH xã hội và XHH.

Xã hội học và kinh tế học

Kinh tế học là khoa học nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối, tiêu dung các sản phẩm hành hoá, dịch vụ xã hội. Ngược lại xã hội học nghiên cứu bối cảnh văn hoá, cách thức tổ chức xã hội, quan hệ xã hội của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

XHH và KTH có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. KTH cũng nghiên cứu những vấn đề như việc làm, thất nghiệp, lạm phát, marketing.... Còn trong lĩnh vực này XHH chủ yếu nghiên cứu các mối quan hệ giữa con người trong kinh tế (trong sản xuất, phân phối, lưu thông), nghiên cứu những mô hình tương tác trong quan hệ kinh tế.

Một số khái niệm và lý thuyết của kinh tế học đã được vận dụng trong nghiên cứu xã hội học khái niệm thị trường, giá trị, lợi ích, quản lý kinh tế... Lý thuyết trao đổi xã hội...

Ngược lại một số khái niệm, phương pháp và thành tựu nghiên cứu XHH được các nhà kinh tế học hết sức quan tâm. Sự giao thoa giữa KTH và XHH đã cho ra đời ngành kinh tế học xã hội.

Xã hội học và nhân chủng học

Đối tượng của 2 ngành khoa học này có nhiều điểm giống nhau. Cái khác là nhân chủng học thường nghiên cứu về nguồn gốc, đặc trưng văn hoá của xã hội loài người, nghiên cứu các xã hội hiện đại, các xã hội phát triển, và các xã hội công nghiệp.

2. Cơ cấu, chức năng và nhiệm vụ của xã hội học

Cơ cấu của xã hội học:

Là một ngành khoa học độc lập, xã hội học cũng có cơ cấu của nó. Nói đến cơ cấu của XHH cần phải hiểu XHH gồm những bộ phận nào và mối liên hệ qua lại giữa các bộ phận đó ra sao trong quá trình nhận thức xã hội.

Có nhiều các trình bày khác nhau về cơ cấu của XHH. Ở đây sẽ trình bày hai các xem xét về cơ cấu của XHH dựa trên hai cơ sở khác nhau:

- Thứ nhất: Dựa trên cấp độ riêng- chung; bộ phận chỉnh thể của tri thức và phạm vi nghiên cứu của XHH, người ta chia ra thành xã hội học đại cương và xã hội học chuyên biệt.
 - Xã hội học đại cương nghiên cứu những quy luật và những đặc điểm chung nhất của các hiện tượng và quá trình xã hội. Nó nghiên cứu những mối quan hệ, những cơ cấu chung nhất của hệ thống xã hội. XHH đại cương là hệ thống khái niệm, phạm trù, lý thuyết cơ bản của XHH, là cơ sở lý thuyết cho các ngành XHH chuyên biệt.
 - XHH chuyên biệt được phát triển trên đối tượng chung của XHH. Nó nghiên cứu những mối quan hệ XHH cụ thể, những khía cạnh và những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Nó chỉ ra những quy luật cho sự vận động và phát triển của các đối tượng trong đó điều kiện thời gian và không gian xác định. Trên cơ sở này, có thể đối tượng là những cơ cấu xã hội theo khu vực, lãnh thổ của hệ thống xã hội hay những ngành nghề khác nhau như những hệ thống con tạo nên cơ cấu của hệ thống xã hội.
 - Mối quan hệ giữa XHH đại cương và XHH chuyên biệt là mối quan hệ của việc nghiên cứu cái chung, cái tổng thể với việc nghiên cứu cái riêng cái bộ phận. Rõ ràng việc nghiên cứu các hiện tượng, các quá trình xã hội cụ thể có kết quả chỉ trong trường hợp nếu nó liên hệ hữu cơ với việc nghiên cứu các quy luật của xã hội nói chung.
- Thứ hai: Cách phân chia này liên quan đến quan niệm của Ferdinand Tonies (1855-1939) về cơ cấu xã hội. Căn cứ vào mức độ trừu tượng, khái quát của tri thức XHH để chia thành 3 cấp độ khác nhau: XHH trừu tượng- lý thuyết, XHH cụ thể- thực nghiệm, XHH triển khai ứng dụng.
 - XHH trừu tượng- lý thuyết: là một bộ phận của XHH nghiên cứu một cách khách quan, khoa học về hiện tượng, quá trình xã hội nhằm phát hiện tri thức mới và xây dựng lý thuyết, khái niệm, phạm trù XHH.
 - XHH cụ thể - thực nghiệm: Là một bộ phận của XHH nghiên cứu hiện tượng, quá trình xã hội bằng cách vận dụng lý thuyết, khái niệm XHH và các phương pháp nghiên cứu thực nghiệm.
 - XHH triển khai - ứng dụng: Là một bộ phận của XHH vận dụng các nguyên lý, ý tưởng vào việc phân tích và giải quyết các tình huống, sự kiện thực của đời

sống xã hội. Nó nghiên cứu cơ chế hoạt động, điều kiện, hình thức biểu hiện của các quy luật XHH nhằm chỉ ra giải pháp đưa tri thức XHH vào cuộc sống.

Ngoài ra người ta có thể chia XHH làm hai bộ phận: XHH vi mô và XHH vĩ mô.

Chức năng của XHH

XHH có 3 chức năng cơ bản: chức năng nhận thức, chức năng thực tiễn và chức năng tư tưởng.

Chức năng nhận thức

Thực tế XHH là một hệ thống tri thức về lĩnh vực đối tượng mà nó nghiên cứu. XHH có vai trò lớn trong việc làm cho tri thức nhân loại phát triển đa dạng, phong phú hơn. Đặc biệt trong việc phát triển tư duy, khả năng sáng tạo, óc phân tích, khái quát trong các hoạt động tư duy của con người.

XHH trang bị cho chúng ta tri thức về những quy luật khách quan của sự vận động, phát triển của các hiện tượng, các quá trình xã hội... XHH đã góp phần hệ thống hoá những hiểu biết của con người về xã hội, góp phần sáng tạo nên một bức tranh hoàn chỉnh về xã hội, cũng như các bộ phận, các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

XHH với cơ sở lý luận của mình giúp chúng ta nhận thức sâu hơn về sự phát triển tương lai của xã hội.

Thông qua các nghiên cứu XHH thực nghiệm, XHH tạo cơ sở khách quan cho việc nhận biết đúng bản chất khuynh hướng, tính quy luật của các quá trình và các hiện tượng xã hội đang hàng ngày xảy ra xung quanh ta.

Tất cả cái đó giúp con người nhận thức đúng về điều kiện tồn tại của bản thân và áp dụng nhận thức đó vào quá trình hoạt động thực tiễn theo tinh thần cải tạo xã hội.

Chức năng thực tiễn

Ở mức độ nào đó có thể xem chức năng này như một chức năng cơ bản và phổ biến của XHH. XHH cung cấp khối lượng thông tin khổng lồ cho các hoạt động thực tiễn của con người.

Sự phong phú đa dạng của nhận thức XHH cả ở mặt lý luận và thực nghiệm làm cho XHH trở thành công cụ quan trọng trong quản lý xã hội.

Các tri thức của XHH về sự phát triển của xã hội, về xu hướng phát triển của các hiện tượng và các quá trình xã hội là cơ sở quan trọng cho việc đề ra các quyết định quản lý. Các tài liệu thực nghiệm của các cuộc nghiên cứu XHH không những chỉ là những thông tin quan trọng trong việc xây dựng, đưa ra các quyết định quản lý, mà còn là phương tiện hữu ích để kiểm nghiệm các hoạt động thực tiễn, hoạt động quản lý con người.

XHH còn giúp các nhà quản lý hiểu biết đúng nghĩa các hiện tượng, những quá trình mới nảy sinh trong đời sống xã hội, từ đó được những quyết sách đúng đắn phù hợp với yêu cầu khách quan của sự phát triển.

XHH còn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc dự báo xã hội nhờ vào hệ thống các phạm trù, khái niệm những quy luật của mình mà ít nhiều phản ánh thực tế xã hội, phản ánh sự tác động lẫn nhau giữa các hiện tượng xã hội. XHH còn góp phần vào việc nghiên cứu, cải thiện chính bản thân công việc quản lý, cơ quan quản lý cũng như các phương pháp quản lý.

Chức năng tư tưởng

Thực tế, các giai cấp khác nhau quan tâm đến XHH cũng khác nhau. Điều đó cho thấy XHH có tính giai cấp và tính đảng. XHH Mác - Lênin phục vụ cho lợi ích của giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân lao động.

XHH trang bị cho nhân loại những tư tưởng về tính toàn diện của xã hội, về tính tất yếu trong sự phát triển của xã hội, từ đó tạo cho họ niềm tin vào tương lai của loài người và càng vững tin hơn vào hành động của mình.

XHH còn có vai trò lớn trong việc tổ chức và quản lý các quá trình tư tưởng hông qua việc thường xuyên điều tra thực trạng tư tưởng của quần chúng, giáo dục tư tưởng cũng như các khía cạnh hoạt động tư tưởng của nhân dân lao động.

XHH còn tạo cho con người thói quen suy nghĩ theo quan điểm khoa học đối với các hiện tượng của đời sống xã hội, nâng tư duy thông thường thành tư duy khoa học trên cơ sở nhận thức sâu sắc xu thế phát triển của các hiện tượng và các quá trình xã hội. Từ đây XHH tham gia trực tiếp vào cuộc đấu tranh chống tệ quan liêu, mệnh lệnh, giáo điều, duy tâm trong suy nghĩ và hành động của con người.

3. Tại sao nói: “Xã hội học với tư cách là một bộ phận của khoa học thực nghiệm nó chỉ ra đời ở các nước Tây Âu thế kỷ XIX?”

Xã hội học với tư cách là một bộ phận của khoa học thực nghiệm đã ra đời ở các nước Tây Âu thế kỷ XIX. Để giải thích được vấn đề này cần phải trở lại với những điều kiện kinh tế - xã hội ở Tây Âu thế kỷ XIX với tư cách là tìm hiểu những tiền đề quan trọng cho sự ra đời của XHH thế giới.

Vào thế kỷ XIX ở các nước Tây Âu đã trải qua những biến động hết sức to lớn, trước hết là những biến động trong lĩnh vực kinh tế.

Vào thế kỷ XVIII, cuộc cách mạng công nghiệp đã diễn ra ở các nước Anh, Pháp, Đức... Thực chất của cuộc cách mạng công nghiệp này là sự thay thế lao động thủ công bằng lao động máy móc. Chính vì vậy nó đã đem lại những thay đổi to lớn trong lòng xã hội châu Âu.

- Cuộc cách mạng công nghiệp đã làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm.
- Kích thích xu hướng tự do hoá thương mại, tự do hoá sản xuất, tự do hoá lao động làm cho thị trường trong nước và thị trường các nước Tây Âu được mở rộng.
- Hình thành những trung tâm công nghiệp mới và các đô thị mới. Nhiều nhà máy, xí nghiệp, tập đoàn kinh tế ra đời thu hút nguồn lao động từ các vùng cận thị và nông thôn.
- Hình thái kinh tế phong kiến sụp đổ dành chỗ cho sự phát triển mạnh mẽ của CNTB.
- Sự biến đổi trong lĩnh vực kinh tế đã tạo ra xã hội công nghiệp, đó là một bước tiến lớn trong lịch sử châu Âu, nhưng nó cũng nảy sinh những vấn đề kinh tế - xã hội phức tạp như: khủng hoảng, lạm phát, thất nghiệp...
- Hệ thống tổ chức quản lý kinh tế theo kiểu truyền thống bị phá vỡ, đòi hỏi sự thay thế của một phương thức quản lý mới phù hợp với tổ chức xã hội công nghiệp. Để thiết lập phương thức quản lý mới cần có sự hỗ trợ của các ngành khoa học trong đó có xã hội học.

Thế kỷ XIX là thế kỷ của những biến động chính trị - xã hội ở các nước Tây Âu

Cuộc cách mạng Pháp 1789 là một cuộc cách mạng tư sản triệt để nhất trong lịch sử. Thắng lợi của cuộc cách mạng này đã đem lại việc thành lập nhà nước tư sản Pháp, các giai cấp mới, các quan hệ xã hội mới được hình thành. Nền dân chủ tư sản được hình thành thay thế cho chế độ chuyên chế độc tài của nhà nước phong kiến. Khẩu hiệu “tự do,

bình đẳng, bác ái” đã tạo điều kiện cho sự tự do phát triển của các cá nhân và sự phát triển của các ngành khoa học.

Bên cạnh đó là những biến đổi to lớn trong đời sống xã hội châu Âu dưới tác động của cách mạng công nghiệp và của các cuộc cách mạng xã hội như: sự thay đổi thể chế chính trị, sự tàn lụi của Thiên chúa giáo và sự đề cao đạo Tin lành, sự di dân, tệ nạn xã hội, ô nhiễm môi trường, nạn thất nghiệp, vấn đề nhà ở, sự hình thành lối sống đô thị với các đặc trưng nhanh nhẹn, nhạy bén nhưng lạnh lùng, vô danh, cô đơn...

Những sự kiện nói trên đã làm cho xã hội châu Âu mà đặc biệt là các nước Tây Âu thực sự trải qua những biến động dữ dội. Nhiều nhà khoa học và nhà chính trị đã tìm cách để ổn định xã hội, và họ đã tìm đến với khoa học như những công cụ sắc bén để ổn định xã hội.

Đây cũng chính là những tiền đề quan trọng thúc đẩy sự ra đời của XHH.

Sự phát triển về tư tưởng, lý luận và khoa học ở châu Âu thế kỷ XVII, XVIII và XIX

Bước vào thời kỳ khai sáng, những tư tưởng khoa học và tiến bộ phát triển mạnh mẽ, nhất là các tư tưởng của các nhà CNXH không tưởng như: Xanh-xi-mông, Vôn-te, Rút-xô...

Đặc biệt những thành tựu của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội trong các thế kỷ 17 - 19 đã đem lại cho con người cách nhìn mới về tự nhiên, xã hội.

- Về khoa học tự nhiên đã đạt được nhiều thành tựu về lý thuyết và phương pháp: Niu-tơn tìm ra thuyết vạn vật hấp dẫn, Lô-mô-nô-xốp tìm ra định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng. Puốc-kin-giơ tìm ra thuyết tế bào...
- Từ những thành tựu này, con người nhận thức rằng: Giới tự nhiên vận động và phát triển theo quy luật khách quan chứ không do một lực lượng siêu nhiên nào quy định sự phát triển của chúng. Và có thể dung phương pháp khoa học tự nhiên để nghiên cứu về xã hội.
- Trong sự phát triển của khoa học xã hội, triết học giữ một vai trò quan trọng. Sự phát triển của triết học thực chứng, và sau này là hệ thống triết học Mac - Lênin đã cung cấp cho con người một cách nhìn khoa học hơn về các sự kiện và hiện tượng xã hội.

Có thể nói vào thế kỷ XIX, các nước Tây Âu đã thực sự bước vào xã hội tư bản với sự phát triển mạnh mẽ của nền đại công nghiệp. Sự phát triển của nền kinh tế và những biến đổi về chính trị - xã hội, về tư tưởng, lý luận và khoa học đã tạo ra những tiền đề cần thiết

và đầy đủ cho sự ra đời của xã hội học. Với những điều kiện và tiền đề ấy có thể khẳng định rằng XHH với tư cách là một bộ phận của khoa học thực nghiệm nó chỉ ra đời ở các nước Tây Âu thế kỷ XIX.

4. Trình bày những đóng góp của các nhà xã hội học đầu tiên trong lịch sử hình thành và phát triển của nền XHH thế giới.

Đóng góp của A. Comte (1798 - 1857)

Đóng góp về lý thuyết:

Auguste Comte là nhà triết học thực chứng, nhà XHH người Pháp. Những tác phẩm chính có liên quan đến XHH của ông bao gồm:

- Hệ thống thực chứng luận
- Giáo trình triết học thực chứng (6 tập)
- Chính trị thực chứng

Theo ông, XHH là khoa học nghiên cứu về các quy luật của tổ chức xã hội và có nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu nhận thức và giải thích sự biến đổi xã hội góp phần thiết lập lại trật tự xã hội. Ông là người đầu tiên đã đưa ra thuật ngữ “xã hội học” và là người đầu tiên cho rằng trong nghiên cứu các vấn đề xã hội cần phải dùng các phương pháp của khoa học tự nhiên, đặc biệt là của vật lý. Vì vậy lúc đầu ông gọi ngành khoa học này là vật lý học xã hội.

Lý thuyết XHH của A. Comte về xã hội thể hiện cách nhìn về xã hội và khoa học của ông. Ông cho rằng xã hội luôn luôn ở 2 trạng thái: tĩnh và động và tương ứng với chúng là XHH tĩnh và XHH động.

- XHH tĩnh: nghiên cứu XH ở trạng thái tĩnh với các tiêu chí như: cơ cấu xã hội, trật tự xã hội, mối quan hệ cá nhân, gia đình và xã hội. Đặc biệt là trong quan niệm của ông về cơ cấu xã hội. Theo ông, cơ cấu xã hội lớn được tạo nên từ các tiểu cơ cấu xã hội. Do đó hiểu cơ cấu xã hội là nắm bắt được các đặc điểm, các thuộc tính, các mối liên hệ của các tiểu cơ cấu. Cơ cấu xã hội phát triển theo con đường tiến hoá từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Cách nhìn này thể hiện rõ quan điểm tiến hoá luận trong nhìn nhận xã hội của Auguste Comte.
- XHH động: Ông đi tìm xem cái gì là động lực phát triển xã hội. Ông cho rằng động lực của sự phát triển xã hội là sự phát triển của tư duy. Ông chia lịch sử thành 3 giai đoạn (thần học: là giai đoạn thống trị của tôn giáo; siêu hình học: là thời kỳ thống trị

của tư duy lý luận; và thực chứng: là thời kỳ các nhà khoa học sẽ thay thế các thầy tu và các nhà quan sự để quản lý xã hội). Người ta gọi sự phân chia lịch sử như vậy là sự phân chia theo quy luật 3 giai đoạn.

Đóng góp về phương pháp luận và phương pháp:

Comte cho rằng XHH có thể phát hiện, chứng minh và làm sáng tỏ các quy luật tổ chức và biến đổi xã hội bằng phương pháp luận của chủ nghĩa thực chứng. Ông coi XHH giống như khoa học tự nhiên (vật lý, sinh học), vì vậy ông đã sáng lập ngành vật lý học xã hội.

Ông đã sử dụng phương pháp quan sát trong nghiên cứu xã hội học. Theo ông quan sát phải gắn với lý thuyết, phải có mục đích và tuân theo quy luật của hiện tượng.

Ông cũng đã sử dụng phương pháp thực nghiệm, ông cho rằng thực nghiệm là một phương pháp khó tiến hành nhất là đối với cả hệ thống xã hội, nhưng trong từng hiện tượng cụ thể nhà XHH có thể can thiệp, tác động vào hiện tượng nghiên cứu tạo ra các điều kiện nhân tạo để xem xét tình huống của chúng.

Ngoài ra ông còn sử dụng các phương pháp như so sánh, phân tích lịch sử. So sánh được ông coi là quan trọng, vì khi so sánh với xã hội hiện tại và xã hội quá khứ cũng như các loại xã hội khác nhau người ta có thể nhìn thấy sự giống nhau và khác nhau giữa chúng.

Đóng góp của K. Marx (1818 - 1883)

Đóng góp về lý thuyết:

K. Marx là một luật sư, một nhà triết học, nhà kinh tế học. Ông chưa bao giờ thừa nhận mình là nhà xã hội học, mặc dầu vậy K. Marx là người có nhiều đóng góp trong XHH được các nhà XHH phương Tây đánh giá rất cao. Những vấn đề lý luận và phương pháp luận mà Marx đưa ra có ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng tri thức XHH. Những đóng góp về lý thuyết XHH của ông thể hiện qua các tác phẩm sau đây:

- Tư bản
- Góp phần phê phán khoa học kinh tế chính trị
- Tuyên ngôn Đảng cộng sản
- Gia đình thần thánh.v.v...

Đóng góp quan trọng nhất trong lý thuyết XHH của ông thể hiện ở chỗ ông là người đã chỉ ra quy luật phát triển của lịch sử xã hội loài người thông qua việc xây dựng học thuyết về

hình thái kinh tế - xã hội. Bằng các khái niệm: hình thái kinh tế - xã hội, phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, Marx đã chỉ ra rằng xã hội luôn luôn vận động và phát triển theo các quy luật khách quan và đã trải qua các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Và “sự thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”. Lý thuyết của ông đã bác bỏ các nhìn duy tâm về sự vận động và phát triển xã hội của các quan niệm tôn giáo.

K. Marx đã cung cấp cho XHH một phương pháp luận trong nghiên cứu các sự kiện xã hội thông qua quan niệm duy vật và biện chứng của ông. Ông cho rằng khi phân tích các hoạt động của cá nhân các nhóm xã hội cần phải xuất phát từ điều kiện thực tế của họ để giải thích về con người.

Khi nghiên cứu về xã hội cần coi xã hội là một hệ thống có nhiều bộ phận có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Cơ cấu giai cấp là một hình thức quan trọng của cơ cấu xã hội. XHH cần phân tích cơ cấu xã hội để chỉ ra ai là người bị thiệt, ai là người có lợi từ cách thức tổ chức xã hội và cơ cấu xã hội hiện có.

Marx quan niệm rằng bản chất con người và xã hội của con người bắt nguồn từ trong quá trình sản xuất thực của xã hội, trong hoạt động làm ra của cải vật chất. Vì vậy cần phân tích con người đã sản xuất ra các phương tiện như thế nào? Những điều kiện nào cản trở năng lực sáng tạo của con người (Chế độ sở hữu tư nhân, sự phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội).

Marx là một trong những người có đóng góp lớn trong việc hình thành lý thuyết xung đột và nguồn gốc của các xung đột xã hội trong XHH thông qua học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp của ông. Ở đây, Marx đã đưa ra một quan niệm mới về xã hội đó là cách nhìn duy vật và biện chứng về giai cấp đấu tranh giai cấp: Marx xuất phát từ quan niệm cho rằng mọi sự bất bình đẳng trong xã hội, mọi sự phân chia giai cấp, người giàu người nghèo, người có quyền, kẻ không có quyền xét đến cùng là do nguyên nhân kinh tế, là do có sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Để giải quyết sự bất bình đẳng trong xã hội chỉ có một con đường là đấu tranh giai cấp, xoá bỏ sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

Đóng góp về phương pháp:

- Ông đã sử dụng phương pháp quan sát, phương pháp toán học trong nghiên cứu XH.

- Đặc biệt Marx là người đã sử dụng phương pháp phỏng vấn nhóm, dùng bảng tự khai để viết các tác phẩm của mình như bộ “Tư bản”.

Đóng góp của H. Spencer (1820 - 1903)

Đóng góp về lý thuyết:

Spencer là nhà sinh học, nhà XHH người Anh. Những đóng góp của ông được thể hiện qua các tác phẩm sau:

- Nghiên cứu xã hội học
- Các nguyên lý của xã hội học
- Xã hội học mô tả
- Tĩnh xã hội học

Theo Spencer, XHH là khoa học về các quy luật và các nguyên lý tổ chức của xã hội. Xã hội được hiểu như là các “cơ thể siêu hữu cơ”. Xã hội là một cơ thể có nhiều bộ phận hợp thành, mỗi bộ phận đảm nhiệm những chức năng xã hội nhất định nhằm duy trì sự sống của cơ thể đó. Giữa chúng luôn luôn tồn tại mối liên hệ, gắn kết qua lại với nhau. Với quan điểm nhìn nhận xã hội như vậy, Spencer là nhà XHH theo trường phái cơ cấu - chức năng. Tương tự như cơ thể sống, xã hội có hàng loạt các nhu cầu cho sự phát triển và tồn tại đòi hỏi phải xuất hiện các cơ quan hoạt động theo nguyên tắc chuyên môn hoá để đáp ứng các nhu cầu của cơ thể xã hội. Theo ông, xã hội chỉ có phát triển lành mạnh khi các cơ quan chức năng của xã hội đó đảm bảo thoả mãn các nhu cầu của xã hội. Đây là tư tưởng chức năng luận đầu tiên trong XHH. Ông so sánh cơ thể sống với cơ thể - siêu hữu cơ (xã hội), Spencer đã chỉ ra những điểm giống nhau và khác nhau rất quan trọng giữa chúng: Cả hai loại đều có khả năng sinh tồn và phát triển, nhưng xã hội gồm các bộ phận có khả năng ý thức và tác động lẫn nhau một cách gián tiếp, thông qua ngôn ngữ, ký hiệu.

Một trong những nguyên lý cơ bản nhất của xã hội học là nguyên lý tiến hoá. Ông cho rằng các xã hội trong lịch sử nhân loại đều phát triển tuân theo quy luật tiến hoá từ xã hội có cơ cấu nhỏ, đơn giản, chuyên môn hoá thấp, không ổn định, dễ phân rã đến xã hội lớn, có cơ cấu phức tạp, chuyên môn hoá cao, ổn định, liên kết bền vững. Điều này đã thể hiện nguyên lý tiến hoá xã hội.

Ông chỉ ra có 3 loại tác nhân đối với quá trình tiến hoá xã hội: Tác nhân chủ quan (các đặc điểm về trí tuệ, thể lực và các trạng thái cảm xúc), tác nhân bên ngoài (đặc điểm khí hậu,

đất đai, sông ngòi), tác nhân tự sinh (bắt nguồn từ các điều kiện bên trong và bên ngoài như quy mô dân số, mật độ dân số, mối liên hệ giữa các xã hội với nhau).

Ngoài ra ông còn có nhiều đóng góp khác như nghiên cứu về loại hình xã hội và thiết chế xã hội, khuynh hướng phát triển xã hội.v.v...

Đóng góp về phương pháp:

Ông chú trọng nghiên cứu định lượng (sử dụng nhiều loại số liệu, thu thập nhiều số liệu ở nhiều thời điểm và địa điểm khác nhau).

Để nghiên cứu có hiệu quả, cần phải tuân thủ các quy tắc, các tiêu chuẩn, các kỹ thuật nghiên cứu.

Đóng góp của E. Durkheim (1858 - 1971)

Đóng góp về lý thuyết:

E. Durkheim là nhà XHH người Pháp. Ông đã có nhiều đóng góp lớn cho xã hội học thế giới thông qua các tác phẩm:

- Sự phân công lao động xã hội
- Tự tử
- Những quy tắc của phương pháp XHH
- Những hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo

Theo Durkheim, XHH là khoa học nghiên cứu về sự kiện xã hội. Sự kiện xã hội được hiểu theo 2 nghĩa: Các sự kiện xã hội vật chất như các nhóm dân cư và các tổ chức xã hội. Các sự kiện xã hội phi vật chất như hệ thống giá trị, chuẩn mực, phong tục tập quán, các sự kiện đạo đức... Ông chủ trương lấy hiện tượng xã hội này để giải thích cho hiện tượng xã hội khác, lấy tổng thể này giải thích cho tổng thể khác.

Ông coi xã hội tồn tại bên ngoài cá nhân, có trước cá nhân với nghĩa là cá nhân sinh ra phải tuân thủ các chuẩn mực xã hội. Vì vậy XHH cần xem xét hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội, hiện tượng xã hội với tư cách là sự vật, sự kiện. Xã hội vận động, biến đổi từ đơn giản đến phức tạp.

Ông nghiên cứu nhiều về mối quan hệ giữa con người và xã hội. Mối quan hệ ấy được thể hiện qua các kiểu đoàn kết xã hội. Theo ông có 2 loại đoàn kết xã hội:

- Đoàn kết cơ giới: Xuất hiện trong xã hội kém phát triển, ở đó sự phân công lao động chưa cao, quan hệ cá nhân còn rời rạc, sự khác nhau giữa các cá nhân chưa mấy rõ ràng.
- Đoàn kết hữu cơ: Xuất hiện trong xã hội phát triển, có sự phân công lao động cao, con người như một mắt xích liên kết chặt chẽ với nhau.

Khi nghiên cứu về hiện tượng tự tử, ông đã chia làm ba loại:

- Tự tử vị kỷ: Chỉ nghĩ đến mình.
- Tự tử vị tha: Nghĩ đến người khác.
- Tự tử vô tổ chức: Trải qua biến động trong đời sống cá nhân hoặc xã hội.

Ông bác bỏ tự tử vì nguyên nhân tâm lý, ông cho rằng ở đâu liên kết xã hội tốt thì ở đó số người tự tử giảm.

Về phương diện khái niệm ông đưa ra một số khái niệm như: đoàn kết xã hội (hội nhập xã hội), đoàn kết cơ giới, đoàn kết hữu cơ.

Đóng góp về phương pháp: Ông sử dụng các phương pháp: quan sát, giải thích sự kiện xã hội, phương pháp chứng minh (cách hồi quy gia biến)

Đóng góp của M. Weber (1864 - 1920)

Đóng góp về lý thuyết:

Đóng góp trên phương diện lý thuyết XHH của M. Weber được thể hiện qua các tác phẩm sau:

- Đạo đức tin lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản
- Kinh tế và xã hội
- Xã hội học về tôn giáo
- Tôn giáo Trung Quốc.v.v...

Theo Weber, XHH là khoa học về hành động xã hội. Ông viết: “Xã hội học... là khoa học cố gắng giải nghĩa hành động xã hội và ... tiến tới giải thích nhân quả về đường lối và hệ quả của hành động xã hội”.

Hành động xã hội theo định nghĩa của ông là hành động được chủ thể gán cho nó một ý nghĩa chủ quan nào đó, là hành động có tính đến hành vi của người khác, và vì vậy được

định hướng tới người khác, trong đường lối và quá trình của nó. Như vậy, một hành động có tính chất xã hội khi nó liên quan đến những người khác.

Ông giải thích sự định hướng của hành động xã hội thông qua việc phân chia hành động xã hội làm 4 loại:

- Hành động cảm xúc gắn với các yếu tố tâm lý
- Hành động theo truyền thống
- Hành động thuần lý giá trị
- Hành động thuần lý mục đích

Ông nghiên cứu mối quan hệ giữa tôn giáo với kinh tế và thông qua đó để nhìn nhận về vai trò của tôn giáo và văn hoá đối với sự phát triển của xã hội. Ông cho rằng sự phát triển của xã hội không chỉ do động lực kinh tế mà ngoài ra còn do yếu tố tôn giáo, văn hoá...

Về quan điểm quyền lực xã hội và bất bình đẳng xã hội, ông cho rằng yếu tố kinh tế không phải là yếu tố quyết định (khác với K. Marx) mà các yếu tố như uy tín, dòng dõi, dân tộc, chủng tộc, sắc đẹp... cũng là những nguyên nhân làm nên sự bất đẳng và quyền lực trong xã hội. Ngoài ra trong xã hội hiện đại, các yếu tố như cơ may cuộc sống và khả năng tiếp cận thị trường của các cá nhân có ý nghĩa lớn trong việc xác định địa vị xã hội và tạo ra những bất bình đẳng trong xã hội.

Đóng góp về phương pháp: Ông đã để lại nhiều kinh nghiệm trong việc sử dụng phương pháp quan sát, giải thích, giải nghĩa và phương pháp thực nghiệm.

5. Tóm tắt những thành tựu cơ bản của xã hội học Marx - Lênin?

Xã hội học Mác - Lênin là một bộ phận không thể tách rời của nền XHH thế giới. Nó có những đóng góp hết sức quan trọng cho sự phát triển lý luận XHH nói chung và những nghiên cứu XHH cụ thể nói riêng.

Karl Marx (1818 - 1883) là người đã có những đóng góp quan trọng nhất trong việc hình thành XHH Mác - Lênin. Những đóng góp của K. Marx đối với XHH ngày nay đã được đánh giá cao. Cùng với A. Comte, M. Weber, E. Durkheim, K. Marx được coi là một trong những nhà sáng lập ra nền XHH thế giới. (Xem thêm ở phần đóng góp của K. Marx). Trước đây ở các nước Đông Âu và Liên Xô cũ, những ý tưởng XHH của Marx trong những tác phẩm kinh điển nổi tiếng như: "Tư bản", "Tuyên ngôn Đảng Cộng sản", "Phê phán cương lĩnh Gotha"... được các nhà XHH sử dụng để xây dựng hệ thống lý luận XHH. Đóng góp

của Marx về phương pháp luận cũng chính là đóng góp của XHH Marx - Lênin đối với khoa học thế giới. Các nhà xã hội phương Tây thực sự chú ý đến nhiều các tác phẩm của Marx từ những năm 60 khi XHH trở nên nhạy cảm hơn với những vấn đề chính trị. Bởi vì Marx rất chú ý đến những vấn đề quyền lực và sự thống trị kinh tế. Lý luận của Marx về sự tha hoá lao động, về văn hoá, về các hình thái kinh tế - xã hội, về giai cấp... cũng thường xuyên được các học giả phương Tây nghiên cứu với một thái độ trân trọng.

Người đã kế tục sự nghiệp của Marx để phát triển những quan niệm của ông là Ăng-ghe-n. Với những tác phẩm: “Tình cảnh giai cấp công nhân Anh”, “Biện chứng tự nhiên”, “Nguồn gốc gia đình của chế độ tư hữu và của Nhà nước”... ông đã giải thích thêm về lý thuyết hình thái kinh tế - xã hội. Ông nghiên cứu về cơ cấu xã hội thông qua xã hội tư sản và sự khác nhau giữa các nhóm xã hội trong xã hội ấy.

Vào đầu thế kỷ XX, Lênin đã đứng đầu trong cuộc đấu tranh chống lại những tư tưởng phản động về xã hội. Ông chỉ ra các nguyên tắc lý luận, những tiêu chuẩn trong việc nghiên cứu cơ cấu xã hội, đặc biệt là cơ cấu giai cấp. Ông đã phát triển nhiều quan điểm của Marx và thích ứng hoá chúng với xã hội Nga lúc bấy giờ.

Ông cho rằng phải chỉ ra các giai cấp chủ chốt trong xã hội và trong mối quan hệ của nó. Ông cũng đưa ra định nghĩa về sự kiện xã hội, theo ông sự kiện xã hội là hành động của cá nhân, là kết quả khách quan của hành động con người. Vì vậy nghiên cứu XHH về sự kiện xã hội phải phân tích hành động của con người.

Sau 1917, XHH Marx - Lenin phân hoá thành 2 khuynh hướng: Khuynh hướng XHH tồn tại độc lập với triết học và khuynh hướng XHH là một bộ phận của triết học. Mặc dầu vậy, nhiều trung tâm nghiên cứu xã hội học đã ra đời và có những đóng góp đáng kể như: Liên Xô, Ba Lan, Bungari... Đặc biệt là những đóng góp về phương pháp nghiên cứu cụ thể của các nhà XHH Liên Xô kể cả phương pháp định tính và phương pháp định lượng.

Từ sau năm 1991 đến nay, XHH Marx - Lênin hoà nhập trong trào lưu của XHH thế giới.

6. Khái niệm vị thế xã hội, vai trò xã hội? Tại sao nói mối quan hệ giữa vị thế xã hội và vai trò xã hội là mối quan hệ đồng thuận?

Khái niệm vị thế xã hội và vai trò xã hội

Vị thế xã hội

Vị thế xã hội là vị trí xã hội với những trách nhiệm và quyền lợi gắn kèm theo (địa vị xã hội). Nói cách khác, vị thế xã hội chính là một khái niệm tổng hợp nhằm chỉ vị trí xã hội cùng với những quyền lợi và nghĩa vụ tương ứng.

Mỗi cá nhân có nhiều vị trí xã hội khác nhau do đó họ cũng có thể có nhiều vị thế xã hội khác nhau. Khi vị trí xã hội của họ thay đổi thì vị thế cũng thay đổi. Mặc dầu có nhiều vị thế xã hội nhưng các cá nhân luôn có một vị thế chủ đạo xác định rõ chân dung xã hội của họ.

Các loại vị thế xã hội:

- Vị thế gán cho (vị thế người phụ nữ)
- Vị thế đạt được (từ một học sinh nghèo trở thành một giám đốc)
- Vị thế vừa gán cho vừa đạt được (vị thế của một giáo sư)
- Vị thế chủ yếu - vị thế thứ yếu

Vai trò xã hội

Định nghĩa: Vai trò xã hội là chức năng xã hội, là mô hình hành vi được xác lập một cách khách quan bởi vị thế xã hội của cá nhân trong hệ thống các quan hệ xã hội hoặc hệ thống các quan hệ giữa các cá nhân. Hay nói cách khác vị thế là chỗ đứng của vai trò.

Đặc trưng của vai trò xã hội:

- Vai trò là sự kết hợp của khuôn mẫu tác phong bên ngoài (hành động) và tác phong tinh thần ở bên trong (kiến thức, sự suy nghĩ). Nó không phải bao giờ cũng là những cơ chế tác phong độc đoán, cứng rắn, thụ động (như các vai trò trong một số nghi thức tôn giáo) mà có tính co giãn (có thể lựa chọn, làm lẫn...), chủ yếu chịu sự tác động từ phía chủ thể, phong cách thực hiện vai trò, mức độ tích cực, mức độ nhận thức về vai trò đó.
- Vai trò xã hội mô tả các tác phong đồng nhất được xã hội chấp nhận. Nó xuất hiện từ những mối quan hệ xã hội, những mối quan hệ qua lại của những người cùng

hoạt động. Vai trò xã hội bao hàm các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tới một nhiệm vụ nào đó.

- Vai trò được thực hiện trong sự phù hợp với các chuẩn mực xã hội nói chung, với sự mong đợi của người xung quanh, không phụ thuộc vào cá nhân - người thực hiện vai trò.
- Các cá nhân chấp nhận vai trò (vai trò chủ động, vai trò lựa chọn) chủ yếu dựa vào mức độ phù hợp của chúng với nhu cầu và lợi ích cá nhân trong sự tồn tại phát triển của mình. Khi nó không còn phù hợp nữa sẽ bị loại bỏ.
- Một cá nhân có thể đóng nhiều vai trò. Trong tình huống ấy thường xảy ra sự xung đột vai trò. Vì vậy cần có sự điều chỉnh để vai trò này hoà hợp với vai trò khác (cha - con, chủ - thợ, thầy - trò...).
- Các loại vai trò: Vai trò chủ yếu - thứ yếu, chính - phụ. Vai trò then chốt (là khi nó được giành nhiều thời gian, nỗ lực và đại diện cho giá trị cao nhất của xã hội), vai trò không then chốt.

Mối quan hệ giữa vị thế xã hội và vai trò xã hội là mối quan hệ đồng thuận

Vị thế là cơ sở xác định vai trò của cá nhân. Nhiều vị thế sẽ dẫn đến nhiều vai trò, vị thế càng cao vai trò càng quan trọng. Vị thế như thế nào thì vai trò như thế ấy. Vị thế quyết định vai trò, hay vị thế là chỗ đứng của vai trò. Khi vị thế thay đổi thì vai trò cũng thay đổi theo.

Việc thực hiện tốt hay không tốt vai trò đều có ảnh hưởng đến vị thế xã hội của các cá nhân. Nếu thực hiện tốt vai trò thì sẽ củng cố và thăng tiến vị thế, nếu không thực hiện tốt vai trò sẽ làm suy giảm vị thế.

7. Khái niệm hành động xã hội? Cấu trúc và những đặc điểm của chúng? Phân loại hành động xã hội?

Định nghĩa: Có thể định nghĩa theo hai cách:

- Định nghĩa về hành động xã hội của M. Weber (xem phần Weber).
- Hành động xã hội là một hành vi cụ thể của một cá nhân này nhằm thay đổi hành vi, mục đích, sự vươn lên của các cá nhân hoặc cộng đồng khác, nhằm cải tạo tình huống xã hội hiện có cho phù hợp với các nhu cầu và mục đích của nó.

Đặc điểm của hành động xã hội

Hành động xã hội có tên gọi nhất định, nhờ đó các chủ thể nhận biết được ý nghĩa của hành động, biết nên hành động đến đâu để điều khiển và kiểm soát hành động.

Hành động xã hội diễn ra trong mọi lĩnh vực của đời sống con người và thường được coi như một phương thức đặc biệt của quan hệ giữa con người với thế giới bên ngoài và hoạt động đó được tạo thành trong việc cải tạo thế giới cho phù hợp với các mục đích của con người.

Hành động xã hội thường nâng các thành phần xã hội hướng tới sự thay đổi tư cách của những cá thể khác. Khởi điểm của hành động xã hội thường là nhu cầu, quyền lợi, mục đích, sự định hướng có giá trị của các cá nhân.

Hành động xã hội bị quy định bởi môi trường xã hội cụ thể, nó liên quan chặt chẽ tới bối cảnh xã hội, chịu sự kiểm soát của bối cảnh xã hội và sự kiểm chế xã hội (quy định, pháp luật, chuẩn mực, dư luận cũng như sự cưỡng chế của chủ thể hành động và nhận thức, nhân sinh quan của chủ thể hành động).

Hành động xã hội luôn gắn với tính tích cực của cá thể. Nó là tập hợp các cử chỉ có chủ định và khôn ngoan để đạt mục đích, nhằm lựa chọn các phương pháp đảm bảo cho việc đạt mục đích.

Hành động xã hội luôn luôn phù hợp với vị thế xã hội. Chính vì vậy, khi hành động các chủ thể thường cân nhắc nên hành động như thế nào cho phù hợp với vị thế của mình.

Phân loại hành động xã hội

Có thể phân chia hành động xã hội theo các loại hình sau đây:

- Phân loại xã hội theo quan điểm của M. Weber.
- Căn cứ vào nội dung, mục đích, phương hướng và mức độ rõ ràng về quy tắc hành động xã hội, có thể chia ra thành 3 loại:
 - Các hành động lặp lại hướng tới sự gìn giữ và ủng hộ việc thực hiện các chức năng bình thường của thể chế xã hội.
 - Hành động phủ định xã hội: thể hiện rõ sự huỷ bỏ các thành phần nào đó của đời sống xã hội.

- Hành động sáng tạo xã hội: nhằm tạo ra các hình thức mới của các quan hệ xã hội và nhằm phát triển xã hội.

Pareto, nhà xã hội học người Italia đã chia hành động xã hội thành hành động logic và hành động phi logic:

- Hành động logic là những hành động hợp lý có những mục đích được ý thức một cách rõ ràng, các cá nhân hành động hướng đến mục đích đó.
- Hành động phi logic là những hành động bản năng, những hành động không được ý thức. Hành động phi logic có cơ sở là một tổ hợp các bản năng, ham muốn, lợi ích...

Trong mỗi chủ thể hành động đều có cả hành động logic và hành động phi logic, nhưng theo ông hành động phi logic là cốt lõi thậm chí là cơ sở của mọi quá trình xã hội.

Ngoài ra căn cứ vào định hướng giá trị, người ta còn chia hành động xã hội thành các loại hình: Toàn thể - bộ phận; đạt tới - có sẵn; cảm xúc - trung lập; đặc thù - phân tán; định hướng cá nhân - định hướng nhóm.

8. Khái niệm tương tác xã hội? Các loại hình tương tác xã hội? Nêu những nội dung cơ bản của lý thuyết trao đổi xã hội? Tại sao nói không có hành động xã hội thì không có tương tác xã hội ?

Định nghĩa

Tương tác xã hội là hình thức giao tiếp xã hội hay trao đổi giữa cá nhân và các cộng đồng, trong đó mối quan hệ qua lại của chúng được thực hiện, hành động xã hội được diễn ra và được sự thích ứng của một hành động này với một hành động khác, qua đó cũng tìm thấy cái chung trong sự hiểu biết tình huống, ý nghĩa hành động, nhằm đạt được mức độ hợp tác nhất định hoặc sự đồng tình giữa chúng.

Các loại hình tương tác xã hội

Các hình thức tương tác có thể là:

Trực tiếp	Gián tiếp
- Dễ thay đổi	- Bền vững
- Có tính cá nhân	- Mang tính cộng đồng

- Có hình thức
- Phi hình thức
- Được thiết chế hoá
- Không được thiết chế hoá...

Các khuôn mẫu chủ yếu của tương tác đều được chuẩn hoá và biến thành tập quán. Một số kiểu hình tương tác dựa trên cơ sở liên kết và độ bền của liên kết trở nên đặc trưng trong xã hội đó là:

- Phản ứng liên kết: nhằm kết hợp, phối hợp con người chặt chẽ hơn: hợp tác, hoà giải, đồng hoá, thích nghi.
- Phản ứng ly tán: làm con người xa cách, kém đoàn kết, xung đột chống đối, cạnh tranh.

Lý thuyết tương tác biểu trưng và lý thuyết trao đổi xã hội

Lý thuyết tương tác biểu trưng

Các cá nhân trong quá trình tương tác với nhau không phản ứng đối với các hành động trực tiếp của người khác, mà cố gắng “đọc” và lý giải chúng. Người ta thường hay tìm những ý nghĩa gắn cho các hành động và cử chỉ đó, tức là các biểu trưng (biểu tượng).

Để hình thành những biểu tượng của tương tác, trước hết cá nhân phải ý thức một cách rõ ràng về một hành động, cử chỉ, phát ngôn, chữ viết hay hình ảnh nào đó. Sau đó cá nhân sẽ quy gán cho chúng những ý nghĩa xác định, dần dần những ý nghĩa quy gán này sẽ được nhiều người thừa nhận và chúng ta có một biểu tượng tương tác. Trước khi trở thành biểu tượng chung cho một nền văn hoá hay của nhân loại, chúng chỉ là biểu tượng tương tác của một nền tiểu văn hoá.

Các biểu tượng có một đặc điểm chung là chúng mang những ý nghĩa nhất định và tạo ra sự phản ứng giống nhau ở các cá nhân. Ý nghĩa của biểu tượng không trùng hợp với ý nghĩa trực tiếp của những cái thể hiện chúng.

Trong tương tác biểu trưng và phân tích một mô hình tương tác biểu trưng cần hết sức chú ý đến biểu tượng, ký hiệu, cử chỉ khi “đọc” và “giải thích” về hành động của người khác. Hệ thống biểu tượng trong tương tác có thể gồm: cử chỉ và hành động của cá nhân (cử chỉ có hàm ý và cử chỉ không hàm ý), ngôn ngữ nói và viết. Theo lý thuyết này con người như một thực thể sống trong thế giới của các biểu tượng và môi trường ký hiệu, xã hội thực hiện sự điều khiển đối với các cá nhân thông qua các biểu tượng.

Để có thể hiểu được ý nghĩa những hành động, cử chỉ của người khác chúng ta cần nhập vai của người đó, hay đặt mình vào vị trí của họ. Chỉ khi ở vị trí của họ chúng ta mới hiểu hết ý nghĩa những phát ngôn, những cử chỉ, những hành động của họ.

Khả năng của con người đặt mình vào vị trí, vai trò của đối tác và nhìn nhận mình như một đối tác hành động là cơ sở quan trọng bậc nhất trong sự tương tác của họ với môi trường xung quanh. Chính cơ chế này giúp con người tạo ý nghĩa cho các sự vật, hiện tượng và hành động xung quanh (biểu tượng).

Lý thuyết trao đổi xã hội

Các cá nhân hành động tuân theo nguyên tắc trao đổi các giá trị vật chất và tinh thần như sự ủng hộ, tán thưởng hay danh dự. Những người trao nhiều cho người khác có xu hướng được nhận lại nhiều lần, những người nhận nhiều từ người khác sẽ cảm thấy có sự tác động, hay áp lực từ phía họ. Chính tác động của áp lực này giúp cho những người cho nhiều có thể được nhận lại nhiều từ phía những người mà họ đã được trao nhiều. Người ta gọi đó là sự cân bằng giữa chi phí và lợi ích.

Có 4 nguyên tắc tương tác trong trao đổi xã hội như sau:

- Nếu một hành vi được thưởng, hay có lợi thì hành vi đó có xu hướng lặp lại.
- Hành vi được thưởng, được lợi trong hoàn cảnh nào thì cá nhân sẽ có xu hướng lặp lại hành vi đó trong hoàn cảnh tương tự.
- Nếu như phần thưởng, mối lợi đủ lớn thì cá nhân sẽ sẵn sàng bỏ ra nhiều chi phí vật chất và tinh thần để đạt được nó.
- Khi nhu cầu của các cá nhân gần như hoàn toàn được thoả mãn thì họ ít cố gắng hơn trong việc nỗ lực tìm kiếm chúng.

Không có hành động xã hội thì không có tương tác xã hội

Không có hành động xã hội thì không có giao tiếp xã hội. Hành động xã hội là cơ sở, là tiền đề của tương tác xã hội. Chỉ có hành động xã hội mới tạo ra tương tác xã hội mà thôi.

Hành động xã hội diễn ra lặp đi lặp lại mới tạo ra tương tác. Mức độ bền vững của tương tác phụ thuộc số lần hành động xã hội diễn ra trong khoảng thời gian mà các đối tượng giao tiếp xã hội với nhau.

Khuynh hướng hoặc tính chất của hành động xã hội quyết định khuynh hướng của tương tác xã hội.

9. Trình bày khái niệm quan hệ xã hội? Các loại hình quan hệ xã hội và các yếu tố tác động đến chúng?

Định nghĩa quan hệ xã hội

Khái niệm “quan hệ xã hội” vốn được dùng trong triết học, nó chỉ mối quan hệ giữa người và người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cũng có thể hiểu quan hệ xã hội là quan hệ bền vững ổn định của các chủ thể hành động. Các quan hệ này được hình thành trên những tương tác xã hội ổn định, lặp đi lặp lại...

Mối quan hệ giữa quan hệ xã hội với hành động xã hội và tương tác xã hội

Quan hệ xã hội không tách rời khỏi hành động xã hội và tương tác xã hội. Hành động xã hội tạo ra tương tác xã hội, tương tác xã hội lặp đi lặp lại tạo ra quan hệ xã hội. Hành động xã hội và tương tác xã hội tạo ra mức độ nông, sâu, bền vững, kém bền vững của các mối quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội được xác lập sẽ chi phối hành động xã hội và tương tác xã hội. Các mối quan hệ xã hội chằng chịt tạo ra một mạng lưới tương đối ổn định, mạng lưới quan hệ xã hội tạo ra cơ cấu xã hội.

Các loại hình quan hệ xã hội

Có nhiều kiểu phân chia quan hệ xã hội:

- Quan hệ xã hội sơ cấp (mang ít tính xã hội hơn, chủ yếu là quan hệ tình cảm) và quan hệ xã hội thứ cấp (quan hệ mang tính xã hội).
- Dựa vào những lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội, người ta phân chia thành các loại hình: quan hệ kinh tế, quan hệ chính trị, quan hệ văn hoá xã hội.
- Dựa vào vị thế xã hội của các cá nhân, người ta chia thành quan hệ người cùng vị thế và quan hệ của những người khác vị thế (quan cấp trên và cấp dưới, trung ương với địa phương).
- Dựa vào tính chất của các kiểu quan hệ, người ta có thể chia thành quan hệ vật chất và quan hệ tinh thần.

Xét cho cùng sự sản xuất ra của cải vật chất chính là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Do đó, trong các công trình nghiên cứu về xã hội, về xã hội học theo

quan điểm Mácxít, người ta xem quan hệ kinh tế là quan trọng nhất chi phối và quyết định các mối quan hệ khác. Quan hệ sản xuất luôn luôn có vai trò quyết định tính chất các quan hệ xã hội khác như quan hệ văn hoá, quan hệ chính trị, tư tưởng, quan hệ pháp luật. Nghiên cứu các vấn đề xã hội phải nắm được sự phụ thuộc ấy của mọi quan hệ xã hội với quan hệ sản xuất mới có cơ sở để giải thích tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại.

Các yếu tố tác động đến quan hệ xã hội

Yếu tố lợi ích (chi phối mạnh mẽ đến quan hệ xã hội, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường)

Yếu tố tâm lý

Yếu tố phong tục, tập quán thói quen

Yếu tố vị thế xã hội

10. Xã hội là gì? Mô hình xã hội? Các loại mô hình xã hội cơ bản?

Khái niệm xã hội

Xã hội là một thuật ngữ rất thông dụng dùng để chỉ một tập hợp người có những quan hệ kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội chặt chẽ với nhau. Tuy nhiên cho đến nay định nghĩa về xã hội còn là một vấn đề có nhiều quan điểm khác nhau.

Mô hình xã hội

Trong hoạt động xã hội, các chủ thể hành động tương tác với nhau để trao đổi vật chất, năng lượng thông tin, tạo ra những mối liên hệ và quan hệ xã hội. Những tương tác xã hội lặp đi lặp lại cố kết con người lại với nhau, có quy tắc nhất định ít tự phát hơn, có cơ cấu đoán trước được hình thành những mô hình xã hội.

Mô hình xã hội là một kiểu mẫu tương tác xã hội, một cung cách ứng xử, một mẫu tương tác mà chủ thể xã hội bắt chước, học hỏi và tiến hành theo.

Mỗi một mô hình xã hội bao giờ cũng có cấu trúc:

- Mục tiêu của tương tác xã hội
- Quá trình tương tác của hành vi
- Hệ thống chuẩn mực, giá trị nhất định để hành vi đó được truyền tải và biến đổi theo sự hoạt động của con người.

- Có ít nhất 2 chủ thể hành động cùng hoạt động.

Mô hình xã hội có những chức năng xã hội nhất định: cho ta biết được, đoán nhận được hành vi xã hội phải xảy ra như thế nào, các chủ thể hành động cũng chia sẻ mục tiêu và qua đó điều chỉnh nhau. Hơn thế mô hình xã hội giúp con người xã hội tiếp thu những giá trị xã hội, các chuẩn mực như nhau mà xã hội đòi hỏi trong quá trình xã hội hoá của mình. Mô hình xã hội không cứng nhắc người ta có thể học hỏi và sáng tạo ra mô hình xã hội trong hoạt động sống của mình.

Các loại mô hình xã hội cơ bản

Có thể tóm tắt những mô hình phổ quát chủ yếu như sau:

- Mô hình hợp tác và giao tiếp: Trong quá trình cùng nhau hoạt động, chủ thể cùng nhau trao đổi về vật chất hoặc thông tin năng lượng, điều chỉnh hành vi cho nhau, sẽ chia kinh nghiệm, cùng nhau hợp tác và duy trì sự hợp tác tiếp tục.
- Mô hình xung đột: là mô hình nảy sinh một khi sự trao và nhận không đáp ứng mục đích, nhu cầu của một bên đối tác. Những người có lợi thế cố duy trì những lợi thế của mình, kết quả là tạo ra sự rạn nứt trong quan hệ xã hội. Hình thức cao nhất là chiến tranh.
- Mô hình trao đổi và quyền lực: Đây là mô hình biểu đạt hành vi thực hiện nghĩa vụ (bắt buộc) của một cá nhân xã hội đang đóng một vai trò nhất định trên cương vị xã hội dành cho.
- Mô hình trao đổi và cạnh tranh: biểu hiện mạnh trong hoạt động kinh tế, thể hiện sự cố gắng để đạt được mục tiêu trong hành động xã hội.
- Mô hình ganh đua - thi đua: Trong hợp tác cùng nhau hoạt động, các chủ thể thi đua với nhau để đạt được mục tiêu trong hành động của mình.
- Mô hình văn hoá cũng là một mô hình xã hội: Nó đặc trưng riêng cho một nền văn hoá của một xã hội cụ thể, giúp để phân biệt giữa xã hội này với xã hội khác trong cung cách tương tác với nhau của các chủ thể hành động của mình.

Dù muốn hay không, mỗi nhân vật xã hội là chủ thể hành động xã hội, khi tương tác với các nhân vật xã hội khác đều phải thông qua một cung cách (một kiểu mẫu) nhất định trong ứng xử và các cung cách ấy thuộc về một mô hình nào đó. Cùng với thời gian, những mô hình có thể biến đổi, thay đổi và những mô hình mới sẽ được nảy sinh và củng cố.

Nhưng những mô hình cơ bản này đã tồn tại, đang tồn tại và sẽ còn tồn tại rất lâu dài.

11. Trình bày khái niệm văn hoá? Cơ cấu của văn hoá? Tiểu văn hoá và phân văn hoá? Tính xã hội của văn hoá?

Khái niệm văn hoá

Trong tiếng Việt thuật ngữ “văn hoá” cũng có nhiều nghĩa, có lúc nó dùng để chỉ những phong cách ứng xử giữa các cá nhân mà phù hợp với các chuẩn mực, giá trị của các xã hội. Trong trường hợp khác nó chỉ những người có học thức. Lúc này khái niệm văn hoá được hiểu như là trình độ học vấn. Thuật ngữ văn hoá còn được dùng để chỉ các loại hình nghệ thuật như phim ảnh, hội hoạ, điêu khắc, kịch... và các loại hình mang tính chất giải trí khác.

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về văn hoá. Mỗi ngành khoa học nghiên cứu về văn hoá (như XHH, tâm lý học, sử học...) có những cách nhìn nhận khác nhau. Triết học coi “văn hoá là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra trong quá trình thực tiễn lịch sử xã hội và đặc trưng cho trình độ đạt được trong sự phát triển lịch sử của xã hội”. Trong XHH “văn hoá có thể được xem xét như là một của các giá trị, chân lý, các chuẩn mực và mục tiêu mà con người cùng thống nhất với nhau trong quá trình tương tác và trải qua thời gian”.

Cơ cấu của văn hoá

Chân lý: là tính chính xác, rõ ràng của tư duy hoặc chân lý là những nguyên lý được nhiều người thừa nhận, là sự phản ánh đúng đắn thế giới khách quan trong đầu óc con người.

Giá trị: là cái mà ta cho là đáng có, mà ta thích, ta cho là quan trọng để hướng dẫn cho hành động của con người. Giá trị chứa đựng một số yếu tố nhận thức có tính chất hướng dẫn và lựa chọn.

Mục tiêu: được coi như sự dự đoán trước kết quả của hành động. Là cái đích cần phải hoàn thành, mục tiêu có khả năng hợp tác các hành động khác nhau của con người vào trong một hệ thống, kích thích đến khả năng xây dựng phương án và tổ chức hành động. Mục tiêu chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của giá trị. Giá trị thế nào thì mục tiêu như thế ấy.

Chuẩn mực: là tổng số những mong đợi, những yêu cầu, những quy tắc của xã hội được ghi nhận bằng lời, bằng ký hiệu hay bằng các biểu tượng để hướng dẫn và quy định đối với các hành vi của các thành viên trong xã hội.

Tiểu văn hoá và phản văn hoá

Tiểu văn hoá: Các nhóm, các cộng đồng của mỗi xã hội đều xây dựng những khuôn mẫu hành vi, các quan điểm, các giá trị đặc trưng của mình. Thông thường chúng phù hợp với các chuẩn mực, giá trị chung của xã hội. Khi tập hợp các giá trị của các chuẩn mực, khuôn mẫu hành động của nhóm khác biệt với các chuẩn mực chung, nhưng không đối lập với chúng thì trong các nhóm xã hội đó đã có một nền tiểu văn hoá.

Phản văn hoá: Phản văn hoá được coi như tập hợp các chuẩn mực, giá trị của một nhóm người trong xã hội, mà chúng đối lập với các giá trị và chuẩn mực chung của toàn xã hội.

Tính xã hội của văn hoá

Văn hoá là sản phẩm của loài người, vì nếu như hành vi của con vật chủ yếu đã được chương trình hoá theo gen di truyền, hoặc theo bản năng thì hành vi của con người có được chủ yếu là do học hỏi bằng con đường chính thức và không chính thức. Vai trò của văn hoá trong cuộc sống con người cũng như bản năng trong cuộc sống động vật.

Văn hoá được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua quá trình xã hội hoá. Một trong những tác nhân quan trọng nhất của quá trình xã hội hoá là ngôn ngữ. Mà ngôn ngữ là trong những biểu hiện cơ bản để phân biệt người với các động vật khác. Ở đây ngôn ngữ được định nghĩa như là một hệ thống giao tiếp, sử dụng âm thanh hoặc các biểu trưng khác nhau nhưng có những nghĩa được quy định. Như vậy cho dù rất nhiều biểu hiện của văn hoá không dung đến lời nói như hội hoạ, múa... các thói quen vẫn có thể được mô tả qua ngôn ngữ. Chính vì vậy ngôn ngữ là công cụ giao tiếp chủ yếu. Nhờ ngôn ngữ mà tư duy con người có thể chuyển giao và thu nhận các giá trị, chuẩn mực, văn hoá, các khuôn mẫu của hành vi cá nhân.

Ngôn ngữ có tính xã hội, con người không thể học được ngôn ngữ bên ngoài xã hội.

12. Trình bày khái niệm xã hội hoá? Môi trường xã hội hoá và quá trình xã hội hoá?

Khái niệm xã hội hoá

Xã hội hoá là quá trình cá nhân con người lĩnh hội một hệ thống nhất định những tri thức, giá trị, chuẩn mực cho phép cá nhân đó hoạt động như một thành viên của xã hội. Là quá trình con người tiếp nhận nền văn hoá, quá trình con người học cách đóng vai trò để gia nhập vào xã hội.

Xã hội học là quá trình mà trong đó cá nhân học cách thức hành động tương ứng với vai trò của mình (N. Smelser).

Xã hội học là một quá trình tương tác giữa người này và người khác, kết quả là một là sự chấp nhận những khuôn mẫu hành động, và thích nghi với những khuôn mẫu hành động đó (Fichter).

Các đặc điểm của xã hội hoá

Xã hội hoá là một quá trình hai mặt: Một mặt cá nhân chịu sự tác động của xã hội, mặt khác cá nhân với tính tích cực, sáng tạo của mình tác động trở lại đối với xã hội.

Nội dung, cấp độ các cơ chế cụ thể của xã hội hoá mang tính lịch sử cụ thể. Chúng được quy định bởi cơ cấu kinh tế - xã hội của các xã hội đó. Xã hội hoá không phải là sự áp đặt cơ học một hình thái xã hội sẵn có cho cá nhân.

Cá nhân vừa là khách thể vừa là chủ thể của quá trình xã hội hoá.

Xã hội hoá kéo dài suốt đời và là quá trình tất yếu.

Xã hội hoá luôn tuân thủ các khuôn mẫu hành vi của các nhóm khác nhau.

Quá trình xã hội hoá diễn ra nhanh hay chậm là do sự tác động, ảnh hưởng của khung cảnh văn hoá, của gia đình và xã hội lên tác phong chứ không phải do yếu tố bẩm sinh (ảnh hưởng sinh lý, địa lý...).

Quá trình xã hội hoá là không đều đối với mỗi người do sự đòi hỏi, yêu cầu của xã hội đối với mỗi người là không giống nhau, nó phụ thuộc nhiều vào khả năng xã hội của họ.

Quá trình xã hội hoá diễn ra nhanh hơn nếu có sự khoan vùng, hạn chế sự lựa chọn, hoặc có sự định hướng.

Xã hội hoá được thực hiện nhờ các thiết chế có sẵn như gia đình, nhà trường, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội, các phương thức giao tiếp công cộng.

Trong xã hội hoá có 2 khuynh hướng tác động:

- Bản chất tự nhiên: Khả năng phản ứng lại các ảnh hưởng bên ngoài.
- Khả năng đáp ứng, tuân thủ theo khuôn mẫu mà xã hội mong đợi.

Môi trường xã hội hoá và quá trình xã hội hoá

Môi trường xã hội hoá

Môi trường xã hội hoá chính thức: Gia đình và nhà trường là những môi trường xã hội hoá đầu tiên và chính yếu. Nó ảnh hưởng mạnh đến suốt đời sống con người. Trong môi trường này, xã hội hoá của cá nhân diễn ra có hoạch định và có chủ định theo một chương trình và nội dung nhất định.

Môi trường xã hội hoá phi chính thức: là toàn bộ môi trường xã hội mà ở đó cá nhân sống và hoạt động. Cá nhân tự hấp thụ và sàng lọc những gì cần thiết cho mình và mức độ thực hiện chúng là khác nhau đối với các đối tượng khác nhau trong mỗi quan hệ xã hội chẳng chịt, đa dạng, phức tạp và khác nhau nhưng đều có cái chung.

Quá trình xã hội hoá

Xã hội hoá trong giai đoạn thơ ấu

Xã hội hoá trong thời kỳ đến trường

Xã hội hoá trong thời kỳ lao động

Xã hội hoá trong thời kỳ sau lao động

13. Khái niệm cơ cấu xã hội? Một số loại hình cơ cấu xã hội căn bản?

Khái niệm cơ cấu xã hội

Có nhiều định nghĩa về cơ cấu xã hội:

- Cơ cấu xã hội là mối liên hệ vững chắc của các thành tố trong hệ thống xã hội. Các cộng đồng xã hội (dân tộc, giai cấp, nhóm nghề nghiệp...) là những thành tố cơ bản. Về phần mình mỗi cộng đồng xã hội lại có cơ cấu phức tạp với những tầng lớp bên trong và những mối liên hệ giữa chúng.
- Cơ cấu xã hội là mô hình của các mối liên hệ giữa các thành phần cơ bản trong một hệ thống xã hội. Những thành phần này tạo nên bộ khung cho tất cả các xã hội loài người, mặc dầu tính chất của các thành phần và các mối quan hệ của chúng luôn biến đổi từ xã hội này đến xã hội khác. Những thành phần quan trọng nhất của cơ cấu xã hội là vị thế, vai trò, nhóm và các thiết chế.

- Cơ cấu xã hội là tổng thể các nhóm xã hội có liên hệ tác động qua lại với nhau, cũng như các thiết chế xã hội và các mối quan hệ của chúng. Cơ chế tồn tại và phát triển của cơ cấu xã hội được chứa đựng trong hệ thống hoạt động của con người. Sự phân công lao động xã hội như nguồn gốc sâu xa nhất của các khác biệt xã hội, là chìa khoá để giải thích lịch sử các mối quan hệ xã hội, nó mang tính nguyên tắc đối với quá trình cấu tạo nhóm.

Khi nói đến cơ cấu xã hội cần lưu ý rằng: Xã hội là một hệ thống tổ chức đa dạng, phức tạp của các mối liên hệ cá nhân và các tổ chức xã hội. Trong đó quan hệ xã hội là hình thức vận động của cơ cấu xã hội, cơ cấu xã hội là nội dung và cơ sở của sự tồn tại và phát triển của quan hệ xã hội.

Các loại hình cơ cấu xã hội căn bản

Cơ cấu xã hội - giai cấp

Trong xã hội có giai cấp sự phân chia các thành viên của xã hội thành các giai cấp là cơ sở của cơ cấu xã hội. Cơ cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp trong xã hội và mối liên hệ giữa các giai cấp với nhau.

Theo xã hội học Mác-xít, cơ cấu xã hội - giai cấp là hạt nhân của cơ cấu xã hội. Chính mối liên hệ giai cấp và cuộc đấu tranh giai cấp xác định phương hướng cơ bản cho sự phát triển của xã hội cũng như của các nhóm xã hội.

Nghiên cứu về cơ cấu xã hội - giai cấp thường hướng tới việc xem xét những giai cấp nào hiện có trong xã hội, địa vị của các giai cấp đó trong hệ thống chính trị và lợi ích mà nó thu được từ vị trí đó. Ngoài ra, người ta còn xem xét mối quan hệ của các giai cấp trong hệ thống xã hội. Đặc trưng của các mối quan hệ đó cũng như các yếu tố chi phối các mối quan hệ của các giai cấp này.

Nghiên cứu về sự biến đổi của các giai cấp về số lượng, chất lượng, địa vị xã hội, lợi ích... là một khuynh hướng đang được chú ý hiện nay (nghiên cứu về sự di động xã hội của các giai cấp, các nhóm nghề nghiệp...)

Cơ cấu xã hội - dân tộc, sắc tộc

Dân tộc là những cộng đồng người hình thành trong lịch sử dựa trên cơ sở cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng sinh hoạt kinh tế, văn hoá, ngôn ngữ và những yếu tố phong tục tập quán,

thói quen tâm lý của con người. Còn các tập đoàn sắc tộc là những dân tộc ít người thuộc một dân tộc nào đó sống trên lãnh thổ hay thuộc thành phần của một dân tộc nào đó mà vẫn giữ bản sắc văn hóa, phong tục tập quán, các đặc điểm ngôn ngữ, tâm lý của mình.

Cơ cấu dân tộc, sắc tộc là tổng thể những mối liên hệ giữa các dân tộc, sắc tộc trong xã hội.

Một số quan điểm cho rằng: Dân tộc được hình thành trên cơ sở của nền sản xuất hàng hoá và gắn liền với sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Cơ sở kinh tế cho quá trình sinh ra của cộng đồng dân tộc là sự mất tính phân tán, riêng rẽ của chế độ phong kiến, sự mạnh lên của các mối liên hệ kinh tế giữa các vùng riêng biệt trong đất nước, sự thống nhất của các thị trường địa phương vào thị trường chung của dân tộc, sự cần thiết thống nhất chính phủ và lãnh thổ. Ngay từ khi ra đời, dân tộc đã mang một dấu ấn chính trị - xã hội của giai cấp rõ nét. Bên trong dân tộc ngày càng mạnh lên các mâu thuẫn xã hội, càng thể hiện được tính độc lập giữa các giai cấp trong xã hội. Để tạo ra một thế giới bình đẳng, việc xoá bỏ những khác biệt giữa các dân tộc, sắc tộc trong xã hội là một quá trình tất yếu khách quan.

Cơ cấu xã hội - dân số

Cơ cấu xã hội - dân số là sự phân chia xã hội thành các tập đoàn người theo các đặc trưng về lứa tuổi, giới tính, cùng với mối liên hệ giữa các tập đoàn đó.

Khi nghiên cứu về cơ cấu xã hội - dân số, người ta thường nghiên cứu đặc trưng về lứa tuổi và sự phân chia dân số thành các nhóm tuổi khác nhau mà mỗi nhóm tuổi thường gắn với các đặc điểm tâm sinh lý khác nhau, các loại hình hoạt động khác nhau. Có nhiều cách phân chia dân số theo đặc trưng nhóm tuổi tùy theo mục đích nghiên cứu. Có thể phân chia thành: Nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi ngoài lao động, nhóm từ 0 - 5 tuổi, 5 - 10 tuổi và 10 - 15 tuổi, nhóm người trong độ tuổi sinh đẻ, nhóm người ngoài độ tuổi sinh đẻ. Nghiên cứu về dân số theo nhóm tuổi cho ta thấy thực trạng dân số của một quốc gia là trẻ hay già, từ đó có những khuyến nghị về chính sách xã hội phù hợp.

Nghiên cứu về tỷ lệ nam nữ của dân số cũng là một vấn đề quan trọng trong cơ cấu xã hội - dân số. Bởi vì những thông tin này cho ta thấy khuynh hướng về sử dụng lao động và chính sách đối với lao động nữ.

Việc nghiên cứu cơ cấu xã hội - dân số là một việc làm rất quan trọng trong xã hội học bởi vì sự thay đổi của cơ cấu xã hội - dân số luôn luôn dẫn đến những thay đổi, biến động trong quá trình phát triển của xã hội nói chung cũng như của tất cả các quá trình khác.

Có thể nói những thay đổi trong các nhóm lứa tuổi, giới tính có ảnh hưởng rõ rệt đến cường độ, tính chất của di động xã hội, đến cơ cấu nghề nghiệp, đến tính tích cực xã hội của con người.

Cơ cấu xã hội nghề nghiệp

Là sự phân công lao động xã hội, là sự chuyên môn hoá theo ngành của các tập đoàn xã hội nhằm thực hiện những chức năng lao động của mình trong khuôn khổ của các tổ chức sản xuất xã hội chung (tổ chức sản xuất hay phi sản xuất) trong nền kinh tế xã hội.

Có thể nói cơ cấu giai cấp là sự phân chia xã hội theo tầng lớp theo chiều ngang của cơ cấu xã hội. Còn cơ cấu nghề nghiệp là sự phân chia cơ cấu xã hội theo chiều dọc của xã hội.

Mỗi một xã hội và mỗi một giai đoạn lịch sử đều có một thang giá trị nghề nghiệp khác nhau. Khi điều kiện kinh tế - xã hội thay đổi thì thang giá trị nghề nghiệp cũng thay đổi theo.

Cơ cấu nghề nghiệp xã hội chịu tác động mạnh mẽ của cơ cấu xã hội - giai cấp và cơ cấu xã hội dân số. Sự phân công lao động xã hội là nhân tố quan trọng để tạo ra sự phân chia lao động xã hội.

14. Tại sao nói thiết chế xã hội là nhân tố cần thiết để ổn định xã hội? Các đặc trưng cơ bản của thiết chế xã hội? Các chức năng của thiết chế xã hội? Các loại hình thiết chế xã hội cơ bản ở nước ta hiện nay?

Thiết chế xã hội là nhân tố cần thiết để ổn định xã hội

Khái niệm thiết chế xã hội: Có nhiều cách định nghĩa về thiết chế xã hội. Ở đây xin nêu 2 cách định nghĩa:

- Thiết chế xã hội là một hệ thống xã hội phức tạp của các chuẩn mực và các vai trò xã hội, gắn bó qua lại với nhau, được tạo ra và hoạt động để thoả mãn những nhu cầu và thực hiện các chức năng xã hội quan trọng.
- Hay thiết chế xã hội là một tổ chức hoạt động xã hội và quan hệ xã hội nhất định đảm bảo tính bền vững và tính kế thừa cho các quan hệ đó.

Tính hai mặt của thiết chế xã hội:

- Là một hệ thống xã hội có tổ chức.
- Cách thức, hình thái, quy tắc của tổ chức xã hội.

Các chức năng của TCXH:

Điều tiết các quan hệ xã hội trong những lĩnh vực khác nhau của hoạt động xã hội.

- Tác động đến sự lựa chọn của các cá nhân. Nhờ TCXH mà nó xã hội hoá người hành động xã hội để chấp nhận và làm theo những người khác trong xã hội.
- Tạo sự ổn định và kế thừa trong các quan hệ xã hội.
- Điều chỉnh sự hoạt động của nhóm, cá nhân. Duy trì sự đoàn kết bên trong nhóm.

Kiểm soát xã hội

- TCXH là hệ thống của những quy định xã hội hết sức chặt chẽ. Để thực hiện những quy định đó phải có những phương tiện cần thiết. Bản thân TCXH cũng là một phương tiện kiểm soát xã hội.
- Có 2 hình thức kiểm soát xã hội:
 - Kiểm soát có hình thức
 - Kiểm soát phi hình thức

Khi xã hội loài người hình thành với tư cách là một hệ thống có tổ chức thì thiết chế xã hội cũng ra đời như một nhu cầu tất yếu để ổn định và duy trì trật tự xã hội, không có xã hội nào là không có thiết chế xã hội.

Một số đặc trưng cơ bản của thiết chế xã hội

Sự nảy sinh của TCXH là do điều kiện khách quan nhất định không phải do yếu tố chủ quan, chúng biểu hiện ở tính thống nhất với cơ sở kinh tế xã hội. Cơ sở kinh tế - xã hội như thế nào thì hình thành TCXH như thế ấy.

Bản thân sự tồn tại của thiết chế xã hội có sự độc lập tương đối và có tác động trở lại đối với cơ sở kinh tế - xã hội.

Trong xã hội có giai cấp, TCXH có tính giai cấp.

Trong những thời kỳ phát triển “bình thường” của xã hội, các TCXH vẫn ổn định và vững chắc. Khi chúng không có khả năng tổ chức các lợi ích xã hội, không vận hành được các

mối liên hệ xã hội thì phải có những thay đổi nhất định trong vận hành các TCXH, hoặc cần phải cải biến căn bản bản thân các phương thức và cơ chế hoạt động của chúng. Sự thay thế TCXH hoặc làm cho chúng mang nội dung mới diễn ra trong thời kỳ cách mạng.

Khi TCXH càng hoàn thiện thì xã hội càng phát triển. Nó xác định vị trí, vai trò của cá nhân và các nhóm xã hội càng rõ ràng.

Các thiết chế xã hội cơ bản

Thiết chế gia đình

Khái niệm: Gia đình là một nhóm xã hội có đặc trưng là cùng cư trú, cùng hợp tác tái sản xuất, nó bao gồm người lớn của cả hai giới, có ít nhất hai người trong số họ có quan hệ tình dục được mọi người chấp nhận, họ có một hoặc nhiều con cái do họ sinh ra hoặc nhận nuôi (Murdock).

Thiết chế gia đình có những chức năng cơ bản sau đây:

- Chức năng sinh sản
- Chức năng kinh tế
- Chức năng xã hội hoá trẻ em
- Chức năng chăm sóc người già
- Chức năng thoả mãn nhu cầu tình cảm của các thành viên trong gia đình.

Thiết chế kinh tế

Khái niệm: Kinh tế là TCXH liên quan tới sự quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm.

Chức năng của thiết chế kinh tế thể hiện trong việc tổ chức sản xuất và kiểm soát, điều hoà các mối quan hệ sau đây:

- Quan hệ với tư liệu sản xuất
- Quan hệ trong tổ chức, quản lý sản xuất
- Quan hệ trong phân phối lợi ích

Thiết chế giáo dục

Khái niệm: Giáo dục là thể hệ trước truyền lại cho thế hệ sau những kiến thức và kinh nghiệm xã hội, và thế hệ sau đã lĩnh hội và phát huy những kinh nghiệm xã hội đó để tham gia vào đời sống xã hội của mình như lao động sản xuất và các hoạt động khác.

Chức năng của thiết chế giáo dục thể hiện các mặt sau:

- Chức năng cung cấp tri thức và hình thành nhân cách con người.
- Chức năng kinh tế - sản xuất (rèn luyện kỹ năng kỹ xảo về nghề nghiệp).
- Chức năng chính trị, tư tưởng và văn hoá.

Thiết chế tôn giáo

Khái niệm: Mỗi khoa học có cách nhìn và cách định nghĩa khác nhau về tôn giáo. Có thể coi tôn giáo là hệ thống niềm tin về vị trí cá nhân trên thế giới, nó tạo ra một trật tự cho thế giới đó và một lý do cho sự tồn tại của nó.

- Tính thiết chế của tôn giáo thể hiện ở các khía cạnh sau đây:
- Lễ nghi tôn giáo và tổ chức tôn giáo
- Ý thức tôn giáo
- Tâm lý tôn giáo
- Sự điều tiết và kiểm soát của tôn giáo

15. Địa vị xã hội là gì? Các yếu tố tạo nên địa vị xã hội? Khái niệm quyền lực xã hội? Nguồn gốc của quyền lực xã hội?

Khái niệm địa vị xã hội

Là một chỉ số tổng quát xác định vị trí của một nhóm xã hội và các thành viên trong hệ thống các mối quan hệ xã hội. Có thể hiểu địa vị xã hội là vị trí của con người trong thứ bậc xã hội cùng với những nghĩa vụ và quyền lợi của họ.

Bộ phận cấu thành địa vị xã hội là những vị thế xã hội, được xác định trên cơ sở những chỉ số giới, tuổi, học vấn, nghề, quốc tịch... và qua sự đánh giá về các vị thế thể hiện qua uy tín, tính vượt trội, tính trật tự, sự sắp xếp, sự phụ thuộc của chúng. Nó bao gồm cả các nhân tố điều chỉnh như chuẩn mực xã hội, tình cảm xã hội, khuôn mẫu tác phong.

Địa vị xã hội tạo ra sự sắp xếp trật tự và hoạt động ăn khớp cho các quan hệ, hành vi của các thành viên trong một nhóm.

Các yếu tố tạo địa vị xã hội (nguồn gốc của địa vị xã hội)

Yếu tố khách quan (tuổi tác, nghề nghiệp, đẳng cấp, dòng dõi...)

Yếu tố chủ quan (năng lực cá nhân, tài sản...)

Quyền lực xã hội

Khái niệm

Là năng lực được một người hay một nhóm người sử dụng để buộc những người khác có một hành vi nhất định. Bản chất của quyền lực là các quan hệ lãnh đạo, thống trị và phục tùng.

Quyền lực là một dạng quan hệ xã hội (theo chiều dọc) biểu hiện ở khả năng một cá nhân hoặc nhóm điều khiển hành vi, thái độ, quan điểm của các cá nhân khác, nhóm khác. Chủ thể và khách thể thực hiện quyền lực xã hội có thể là một cá nhân, một nhóm xã hội hay một cộng đồng, một xã hội.

Nguồn gốc của quyền lực

Nguồn gốc của chúng từ các yếu tố sau: Quan hệ trong sở hữu tư liệu sản xuất (Marx), dòng dõi, học vấn, tôn giáo, uy tín (Weber), các vị thế của một cấu trúc xã hội (Parson).

Các loại quyền lực: Có thể phân chia quyền lực theo một số loại hình sau đây:

- Quyền lực kinh tế, quyền lực chính trị (quan trọng nhất) và quyền lực uy tín.
- Quyền lực tuyệt đối
- Quyền lực quân chủ
- Quyền lực thiểu số
- Quyền lực dân chủ

Các phương tiện để thực hiện quyền lực là đường lối, chính sách, quy chế pháp lý, văn bản hành chính và các cơ quan hành pháp.

16. Trật tự xã hội, lệch lạc xã hội và kiểm soát xã hội?

Trật tự xã hội: là một khái niệm biểu hiện tính tổ chức của đời sống xã hội, tính ngăn nắp của các hành động hay hệ thống xã hội.

Khái niệm này bao hàm những khía cạnh khác nhau:

- Ý tưởng về tính chủ định của hành vi xã hội của cá thể, về sự tồn tại của mối quan hệ qua lại, về sự đồng tình, sự bổ sung và tính có sẵn trong các hành động của con người (họ có thể hành động một cách xã hội nếu như họ biết được họ chờ đợi ở nhau cái gì).
- Là khái niệm về tính bền vững và độ dài lịch sử của các dạng đời sống xã hội và việc hạn chế bạo lực trong đó TTXH là một sản phẩm của một chế độ xã hội nhất định. Nó được tạo ra và duy trì nhằm đạt được các hành vi thống nhất ở mọi người. Các TCXH duy trì TTXH. Trật tự xã hội là điều kiện để các xã hội liên kết với nhau.

Lệch lạc xã hội

Khái niệm: là thuật ngữ dùng để chỉ các dạng vi phạm khác nhau trong hệ thống các giá trị, chuẩn mực của xã hội. Durkheim là người đầu tiên nghiên cứu sâu về khái niệm này và sau đó nhiều nhà XHH khác cũng sử dụng chúng để giải thích một số hiện tượng xã hội.

Nguyên nhân của sự lệch lạc

- Sự trống rỗng và thiếu hụt về chuẩn mực giá trị.
- Mức độ tác động thấp của các chuẩn mực xã hội lên các cá nhân. Với tư cách là các công cụ hành vi điều chỉnh hành vi xã hội thì ảnh hưởng của chúng là không có hiệu quả.
- Mâu thuẫn giữa các chuẩn mực xác định mục đích hoạt động và các chuẩn mực điều hành phương tiện đạt các mục đích đó.

Lệch lạc tồn tại trong cách phán xét của người khác. Một số quan điểm cho rằng lệch lạc là do xã hội tạo ra chứ không phải do chủ nhân hành động tạo ra.

Lệch lạc xã hội thay đổi theo thời gian và tùy thuộc vào quan niệm của các nhóm xã hội. Lệch lạc xã hội mang tính chất tương đối: không có lệch lạc nào bị lên án ở mọi nơi, mọi lúc, và lệch lạc đối với mọi người.

Lệch lạc có thể dẫn tới phạm tội.

Kiểm soát xã hội

Là cơ chế tự điều chỉnh trong các hệ thống xã hội (tập đoàn, nhóm, tập thể, tổ chức) và trong toàn xã hội nói chung. Là việc tiến hành sự điều chỉnh hành vi con người thông qua chuẩn mực, đạo đức, pháp luật, hành chính...

Chức năng của kiểm soát xã hội là tạo điều kiện cho sự vững chắc của hệ thống xã hội để duy trì ổn định xã hội và đồng thời để có những thay đổi tích cực trong hệ thống. Điều này đòi hỏi kiểm soát xã hội phải rất linh hoạt, mềm dẻo, phải có khả năng nhận biết được những sai lệch khác nhau có ý nghĩa đối với các quy tắc xã hội. Những sai lệch cần thiết cho sự phát triển xã hội thì cần được tạo điều kiện và khuyến khích.

Kiểm soát xã hội tác động theo nguyên tắc phản hồi.

KSXH được thực hiện trong quá trình xã hội hoá: Khi cá nhân nắm vững các chuẩn mực, giá trị xã hội, hình thành sự tự kiểm tra khi chấp nhận các vai trò khác nhau. Nó tác động thường xuyên đến các cá nhân thông qua những phản ứng đối với các ứng xử của cá nhân, qua cơ chế quyền lực, qua các mối quan hệ qua lại trong khi vận dụng đúng hướng hoặc tự phát các chuẩn mực xã hội.

Là sự tái sản xuất các quy tắc, chuẩn mực ứng xử tạo điều kiện duy trì sự ổn định xã hội.

17. Bất bình đẳng xã hội và phân tầng xã hội

Bất bình đẳng xã hội?

Khái niệm: Bất bình đẳng là khái niệm chỉ sự không ngang bằng nhau của các thành viên trong xã hội về địa vị xã hội, về việc thoả mãn các giá trị vật chất, tinh thần của họ.

Nguồn gốc của bất bình đẳng xã hội

BBĐ chỉ xảy ra khi có một nhóm người này có khả năng kiểm soát và chi phối một số nhóm người khác. Sự bất bình đẳng rõ rệt nhất là ở chỗ: một nhóm những người có quyền lực, hay giai cấp thống trị có khả năng điều hành, chi phối toàn bộ các hoạt động trong xã hội, bắt những người khác phải phục tùng dù họ có nhận thức hay không nhận thức được điều đó.

Các nhà XHH cho rằng: Trong xã hội, nhóm có đặc quyền có được những thuận lợi cơ bản mà những người khác không có được. Đó là: những cơ hội trong cuộc sống, là địa vị xã hội

hay là vị thế xã hội cao trong con mắt của người khác và khả năng chi phối người khác thông qua ảnh hưởng trong việc đưa ra các chính sách mà họ thường được hưởng phần ưu đãi.

Theo quan điểm của K. Marx, BBĐ bắt nguồn từ chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Theo M. Weber ngoài yếu tố kinh tế còn có những yếu tố khác như: sắc đẹp, cơ may, khả năng tiếp cận thị trường...

Khái niệm phân tầng xã hội

Khái niệm: Là khái niệm thường được dùng trong XHH phương Tây, nó biểu thị những khác biệt cơ bản về xã hội và sự không ngang nhau (BBĐ) thuộc về những nhóm, giai cấp, tầng lớp, xã hội bởi địa vị của họ trong hệ thống thứ bậc xã hội.

Theo quan hệ này, xã hội được chia thành một cấu trúc theo khuôn mẫu của những nhóm xã hội không bình đẳng và sẽ bền vững từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Khái niệm phân tầng xã hội và bất bình đẳng xã hội luôn có quan hệ mật thiết với nhau.

Nguồn gốc của sự phân tầng

Nguyên nhân đưa đến sự phân tầng trong xã hội là do xuất hiện chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, sự hình thành các giai cấp và xung đột giai cấp. Thứ nữa là do sự phân công lao động đưa đến sự phân tầng trong xã hội một cách tự nhiên. Người ta dùng 3 căn cứ cơ bản để chỉ sự phân tầng: theo địa vị kinh tế (căn cứ theo tài sản và của cải để chia ra các hạng người trong xã hội), theo địa vị chính trị (quyền lực), theo địa vị xã hội (uy tín).

Các kiểu phân tầng

Trong xã hội từng tồn tại nhiều kiểu phân tầng khác nhau như:

- Phân tầng theo đẳng cấp: Ấn Độ cổ đại là một ví dụ điển hình: vị trí của cá nhân phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn gốc xuất thân của cá nhân chứ không phải những gì họ đạt được trong cuộc đời.
- Phân tầng theo tuổi cũng hoàn toàn dựa trên nguồn gốc xuất thân (ở những xã hội phân tầng theo tuổi). Tuy nhiên những phân tầng theo kiểu này được thay đổi nhiều trong những xã hội hiện đại.
- Phân tầng theo giai cấp chủ yếu căn cứ theo sự sở hữu của cải và sự chiếm hữu tư liệu sản xuất.

18. Biến đổi xã hội là gì? Khuynh hướng biến đổi xã hội và các yếu tố tác động đến biến đổi xã hội?

Khái niệm: Có nhiều quan niệm về sự biến đổi xã hội. Một cách hiểu thống nhất là sự biến đổi được định nghĩa vắn tắt như một sự thay đổi so với một tình trạng xã hội hoặc một nếp sống có trước. (Cần phân biệt hai khái niệm biến đổi xã hội và cách mạng xã hội).

Những sắc thái của sự biến đổi

Sự biến đổi nào cũng phải có thời gian. Thời gian là điều kiện quan trọng để có thể có sự biến đổi nhưng thời gian không tự nó tạo ra sự biến đổi được.

Sự biến đổi phải được thể hiện trong một khung cảnh cụ thể, vừa vật chất vừa văn hoá.

Bất cứ sự biến đổi nào cũng có sắc thái nhân bản. Con người tạo nên sự biến đổi và cũng chịu sự ảnh hưởng của sự biến đổi.

Các khuynh hướng của sự biến đổi

Biến đổi có hoạch định: là sự biến đổi gây ra bởi sự kiểm soát xã hội của sự hoạch định hợp lý, bởi sự chú ý của những người lãnh đạo, những nhà phát minh, những nhà cải cách, những chiều hướng theo đó họ muốn cho xã hội và văn hoá biến đổi và họ cố gắng đưa tới sự biến đổi mong muốn.

Biến đổi không hoạch định: là sự biến đổi không biết trước. Nó là kết quả của thiên tai như: lũ lụt, hạn hán, động đất... và một số biến đổi về sinh lý không định trước như các bệnh tật mới, những biến đổi về sinh sản...

Những nhân tố tác động đến biến đổi xã hội

Dân số

Sự biến đổi về dân số (tăng, giảm) dẫn tới sự bùng nổ dân số và biến đổi về cơ cấu xã hội, biến đổi về văn hoá và biến đổi về thiết chế xã hội.

Di cư: Di cư diễn ra chủ yếu dưới tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội, nó vừa chịu tác động của các quy luật khách quan và chịu tác động của chính sách dân số.

Đô thị hoá

Khái niệm: Có thể có nhiều cách phát triển dựa trên các khía cạnh về lối sống, dân số, quy hoạch đô thị... (xã hội học đô thị)

Ví dụ: Đô thị hoá là quá trình mà dân số sống ở các thành phố ngày càng tăng lên.

Sự đô thị hoá kéo theo sự biến đổi xã hội.

- Quan hệ xã hội đô thị thay đổi tính cộng đồng yếu đi, tính cá nhân tăng lên, tính truyền thống giảm.
- Lối sống thành thị kích thích cạnh tranh, sống độc lập làm yếu quan hệ gia đình và xã hội, những “căn bệnh” đô thị phát triển.

Công nghệ

Một số tác động của quá trình công nghệ tới sự biến đổi xã hội:

- Biến đổi gia đình
- Biến đổi cơ cấu xã hội
- Biến đổi văn hoá và các thiết chế xã hội

Các nhân tố ngoài xã hội

- Môi trường tự nhiên
- Chiến tranh xâm lược...

19. Đối tượng, nhiệm vụ xã hội học đô thị? Quá trình đô thị hoá? Một số lĩnh vực nghiên cứu trong xã hội học đô thị?

Đối tượng và nhiệm vụ của xã hội học đô thị

Khái niệm đô thị (thành thị)

Có nhiều cách định nghĩa, ở đây xin nêu 2 cách:

- Đô thị là một kiến tạo lãnh thổ - xã hội, một hình thức cư trú mang tính toàn vẹn lịch sử của con người đặc trưng bởi các chỉ báo sau:
 - Số lượng dân cư tập trung trên một lãnh thổ hạn chế (mật độ cao)
 - Đại bộ phận dân cư làm các hoạt động phi nông nghiệp

- Là môi trường sống trực tiếp tạo ra những điều kiện thuận lợi cho phát triển xã hội và cá nhân.
 - Giữ vai trò chủ đạo với các vùng nông thôn xung quanh và toàn xã hội nói chung.
- Thành thị là một chỉnh thể không gian - xã hội biểu hiện một sự thống nhất của một tổ chức xã hội dân cư, của những điều kiện địa lí - tự nhiên và môi trường do con người tạo nên.

Đối tượng và nhiệm vụ xã hội học đô thị

- Đối tượng: Xã hội học đô thị là một chuyên ngành của xã hội học nghiên cứu về nguồn gốc, bản chất và quy luật chung cho sự phát triển và hoạt động của đô thị như một hệ thống các mối quan hệ xã hội đặc trưng cho một kiểu cư trú tập trung cao trên một lãnh thổ hạn chế.
- Nhiệm vụ
- Nghiên cứu tất cả các lĩnh vực thuộc xã hội học trên địa bàn thành thị như: gia đình, tôn giáo, đời sống, dân tộc, dư luận xã hội,... cũng như những vấn đề xã hội học chuyên ngành.
 - Xã hội học đô thị nghiên cứu cơ cấu phân bố dân cư trên địa bàn đô thị. Đô thị hiện nay bao gồm những đơn vị lãnh thổ như “phường” - là nơi dân cư đô thị sinh sống, mua bán, giải trí, học tập... và có khi còn là nơi lao động, làm việc, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ phường.
 - Xã hội học đô thị nghiên cứu các giai cấp, các tầng lớp, các nhóm xã hội hợp thành cộng đồng dân cư đô thị và mối quan hệ qua lại giữa chúng.
 - Xã hội học đô thị nghiên cứu quá trình đô thị hoá, biểu hiện và thực chất của quá trình đó, sự ảnh hưởng của nó đối với các quá trình kinh tế xã hội.
 - Nghiên cứu quá trình xích lại gần nhau (quá trình xoá dần sự cách biệt) giữa đô thị và nông thôn.

Quá trình đô thị hoá

Thế nào là quá trình đô thị hoá

Là quá trình tập trung ngày càng đông dân cư sống trong những vùng lãnh thổ hạn chế về địa lý gọi là các đô thị (dấu hiệu về lượng).

Cùng với quá trình tập trung dân cư, còn là quá trình phát triển kinh tế - xã hội mang tính quy luật trên quy mô toàn cầu: là quá trình hình thành lối sống đô thị, là quá trình chuyển thể nhiều kiểu mẫu đời sống xã hội mang đặc trưng văn hoá đô thị khác biệt với văn hoá nông thôn (dấu hiệu về chất).

Đô thị hoá trên thế giới

Đô thị hoá xuất hiện là một quá trình tất yếu của sự phát triển kinh tế - xã hội của nhân loại. Trong lịch sử loài người đã hình thành 2 kiểu cộng đồng dân cư: nông thôn và đô thị. Cộng đồng dân cư đô thị đã hình thành trong lịch sử với các dạng đô thị như đô thị hành chính, đô thị thương mại, đô thị sản xuất.

Cuộc cách mạng đô thị lần thứ nhất diễn ra vào khoảng 8000 năm trước Công nguyên, khi có sự phân công lao động giữa các ngành nghề, nghề thủ công và buôn bán ra đời thì cũng là lúc các đô thị cổ đại ra đời. Nó là các trung tâm sản xuất thủ công và thương nghiệp của các bộ lạc. Thật ra các trung tâm ấy chưa thể gọi là đô thị được, vì quy mô còn rất nhỏ bé và tính không ổn định của nó. Nhưng những điểm dân cư tập trung đó lần đầu tiên hình thành một kiểu cộng đồng dân cư mới của nhân loại có sự đối lập với nông thôn. Các đô thị hình thành trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ và phong kiến nói chung còn lỏng lẻo về tổ chức. Các cụm dân cư đô thị tồn tại độc lập bên cạnh nhau theo kiểu tự cấp tự túc.

Cuộc cách mạng đô thị lần thứ hai diễn ra vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII là lúc bắt đầu quá trình công nghiệp tư bản chủ nghĩa thì cũng xuất hiện các đô thị lớn. Các đô thị ở thời kỳ này không chỉ là các trung tâm công nghiệp, mà còn là một tổng thể hài hoà của nhiều yếu tố, nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội của các nhóm dân cư.

Hiện nay người ta đang nói đến cuộc cách mạng đô thị lần thứ 3 đang diễn ra ở các nước đang phát triển (các nước thế giới thứ 3) nơi mà tỷ lệ dân số thành thị còn rất thấp khoảng 30% dân số. Cuộc cách mạng đô thị lần thứ 3 dường như lặp lại cuộc cách mạng lần thứ 2, nhưng có nét độc đáo của những điều kiện không gian, thời gian của thời đại ngày nay như:

- Các dòng người di cư từ nông thôn vào thành thị làm cho đô thị quá lớn, dân số đô thị tăng nhanh, số lượng đô thị ngày một nhiều.
- Đời sống dần mang tính chất đô thị nhiều hơn nông thôn.
- Đô thị xâm lấn, bành trướng “thôn tính” nông thôn.

Như vậy, ở các nước đang phát triển quá trình đô thị hoá tập trung chủ yếu trên bề rộng, tức là tăng dân số đô thị, tăng số lượng đô thị. Còn ở các nước phát triển thì ngoài việc mở rộng đô thị để trở thành “ các quốc gia đô thị “, họ còn chú ý phát triển đô thị theo chiều sâu, tức là nâng cao chất lượng, điều kiện sống của đô thị bằng việc áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại nhằm thoả mãn nhu cầu ngày một tăng của dân cư đô thị, làm cho con người có thể sống thoải mái trong một không gian sinh tồn hết sức hạn chế của đô thị.

Các lĩnh vực nghiên cứu trong xã hội học đô thị

Vị trí của đô thị trong xã hội và trong hệ thống cư trú

Cơ cấu xã hội cũng như các vấn đề nảy sinh và việc chuyển xã hội ở đô thị.

Nghiên cứu những đặc điểm lối sống văn hoá và các vấn đề của cộng đồng dân cư ở đô thị. Lối sống đô thị có các đặc điểm sau: Tính cơ động nghề nghiệp - xã hội, không gian xã hội cao (khả năng chuyển đổi nghề nghiệp, chuyển đổi nơi ở, sự thăng tiến xã hội). Sự phụ thuộc của các hoạt động sống, nhất là sinh hoạt gia đình vào dịch vụ công cộng. Nó phá vỡ và đối lập lối sống tự cung tự cấp ở nông thôn. Nhu cầu văn hoá giáo dục cao, việc sử dụng thời gian nhàn rỗi rất phong phú và đa dạng. Phạm vi giao tiếp rộng, cường độ giao tiếp cao, có nhiều mối quan hệ xã hội phức tạp, nhiều chiều. Các giao tiếp truyền thống suy giảm, còn giao tiếp theo nhóm sở thích, nhóm vai trò thì tăng lên. Con người đô thị có tính năng động cao, có ý chí tiến thủ mạnh, trong cuộc sống con người tự do hơn, cá tính và nhân cách phát triển mạnh nhưng cũng dễ làm cho con người trở nên phóng túng, tự do vô kỷ luật.

Một số đặc điểm cần chú ý trong lối sống đô thị ở nước ta:

- Trước hết do trình độ đô thị hoá còn thấp, trong lối sống đô thị hoá của thành phố Việt Nam còn nhiều dấu vết của cộng đồng làng xã nông thôn. Các quan hệ xã hội vẫn còn dựa trên nhiều quan hệ sơ cấp hơn là quan hệ chức năng biểu hiện rõ trong lối sống ở các chung cư, cư xá, các khu nhà tập thể.
- Các chuẩn mực hành chính xã hội còn chưa mang tính chất đô thị cao, phần nào còn bị nông thôn hoá, do thành phần dân cư đô thị phức tạp, nhiều người là dân nông thôn mới nhập cư vào thành phố ở thế hệ đầu tiên.
- Văn hoá đô thị cũng chịu ảnh hưởng nhiều của các dòng văn hoá khác nhau trong lịch sử.

Nghiên cứu về môi trường đô thị.

Nghiên cứu về quá trình quản lý đô thị

Nghiên cứu về những căn bệnh đô thị:

- Tắc nghẽn huyết mạch giao thông. Đây là căn bệnh phổ biến do quy mô phát triển đô thị không đáp ứng tốc độ gia tăng dân số và cơ sở hạ tầng không theo kịp mức độ gia tăng quá nhanh của phương tiện giao thông cá nhân.
- Ô nhiễm môi trường: ô nhiễm không khí, ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm cống rãnh kênh rạch, nhiệt độ trong đô thị ngày càng nóng hơn.
- Gia tăng vô tổ chức các tế bào xã hội: đó là hiện tượng dân số trong đô thị tăng quá nhanh, nhất là tăng cơ học. Mức độ gia tăng đã vượt quá sự kiểm soát của các cấp quản lý.
- Rối loạn nhịp đập đó là căn bệnh phản ánh sự không hoà nhập được giữa các lối sống khác nhau của các nhóm cư dân khác nhau. Mỗi một nhóm cư dân có một kiểu sống khác nhau do nguồn nhập cư khác nhau, do tôn giáo, dân tộc, mức sống phong tục tập quán khác nhau. Chính vì lẽ đó mà các nhóm dân cư trong một đô thị không thể cùng chung nhau một nhịp đập trong đời sống xã hội và sự mâu thuẫn xung đột đôi khi khó tránh khỏi.
- Bệnh to đầu (Macrocephalous). Đó là hiện tượng phát triển mất cân đối ở khu vực hay quốc gia. Cả một vùng rộng lớn nổi lên một thành phố phát triển cực kỳ đồ sộ hút nhân tài, tiền của, tiềm lực của cả vùng, trong khi đó các vùng xung quanh ngày càng trở nên kiệt quệ, nghèo đói và lạc hậu. Đây là tình trạng khá phổ biến ở các nước chậm phát triển trong quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá.

20. Trình bày đối tượng nghiên cứu của xã hội học nông thôn? Lịch sử hình thành và phát triển của xã hội nông thôn? Đặc điểm cơ bản của xã hội nông thôn nói chung và nông thôn Việt Nam nói riêng? Các lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học nông thôn?

Đối tượng nghiên cứu của xã hội học nông thôn

Khái niệm chung về xã hội nông thôn và sự phát triển của xã hội nông thôn

Khái niệm chung về xã hội nông thôn:

- Nông thôn là một kiểu cộng đồng lãnh thổ - xã hội nhất định có tính cách lịch sử hình thành trong quá trình phân công lao động xã hội. Nông thôn có đặc điểm là dân số

không đông, mật độ dân số tương đối thấp, quy mô nhỏ, lao động nông nghiệp đóng vai trò đáng kể, phân hoá nghề nghiệp ít.

- Người ta thường phân biệt giữa thành thị và nông thôn bằng các tiêu chí sau:

Nông thôn	Thành thị
- Xã hội nông nghiệp	- Xã hội phi nông nghiệp
- Xã hội nông dân	- Xã hội thị dân
- Cộng đồng xóm làng	- Cộng đồng đường phố
- Lệ làng	- Phép nước
- Lối sống nông thôn	- Lối sống đô thị
- Văn hoá dân gian truyền miệng	- Văn hoá bác học, truyền thông đại chúng

Đối tượng nghiên cứu

Xã hội học nông thôn là một chuyên ngành của xã hội học. Phạm vi nghiên cứu của nó được xác định theo lát cắt lãnh thổ. Vì thế, khách thể nghiên cứu của xã hội học nông thôn là toàn bộ xã hội nông thôn. Cụ thể, xã hội học nông thôn lấy các hiện tượng xã hội, các vấn đề xã hội, quan hệ xã hội, chủ thể xã hội các quá trình xã hội nông thôn làm đối tượng nghiên cứu của mình.

Lịch sử hình thành và phát triển của xã hội nông thôn? Những đặc điểm cơ bản của xã hội nông thôn và các đặc trưng của xã hội nông thôn Việt Nam?

Lịch sử hình thành và phát triển của xã hội nông thôn

Khi con người biết trồng trọt thì dần dần định cư, nông thôn hình thành. Nền văn minh săn bắn, hái lượm chuyển sang nền văn minh chăn nuôi, trồng trọt, công xã nông thôn ra đời thay thế cho công xã thị tộc. Công xã nông thôn tạo điều kiện thuận lợi cho nghề trồng trọt và chăn nuôi phát triển. Trồng trọt và chăn nuôi phát triển lại đòi hỏi phải trao đổi những sản phẩm làm ra, đòi hỏi phải có những công cụ để sản xuất. Do đó, từ công xã nông thôn dần dần xuất hiện xã hội đô thị và sau đó là nền văn minh công nghiệp ra đời.

Một số quan điểm cho rằng: Xã hội đô thị hình thành dựa trên cơ sở của xã hội nông thôn nhưng khi nó phát triển lại trở thành lực lượng bóc lột nông thôn, đẩy nông thôn xuống lạc

hậu, đói nghèo. Đến một mức độ nhất định sự lạc hậu, chính sự đói nghèo của nông thôn kìm hãm sự phát triển của nông thôn. Ngày nay, sự phát triển hài hoà của nông thôn và đô thị đi cùng với sự phát triển của văn minh tin học. Trong tương lai xã hội nông thôn và xã hội đô thị không có ranh giới ngăn cách.

Sự xích lại gần nhau giữa nông thôn và đô thị là quá trình làm cho nông thôn phát triển cả về kinh tế và xã hội lên ngang với sự phát triển chung của xã hội đô thị, là quá trình làm cho các yếu tố tích cực tốt đẹp của đô thị xâm nhập vào nông thôn và ngược lại.

Đặc điểm của xã hội nông thôn nói chung và nông thôn Việt Nam nói riêng

Đặc điểm của xã hội nông thôn

- Sinh thái nông thôn mang nhiều yếu tố tự nhiên: Nhà, vườn, ao, ruộng. Chúng thường gắn với những điều kiện địa lý sẵn có, ít được cải tạo nên chưa thuận tiện cho sinh hoạt giao lưu kinh tế văn hoá...
- Kinh tế nông thôn chủ yếu là kinh tế nông nghiệp (thường chiếm từ 50% lao động trở lên). Trồng trọt và chăn nuôi là hai ngành chính, ngoài ra còn có các nghề thủ công, chế biến lương thực, thực phẩm, buôn bán nhỏ theo hộ gia đình.
- Chính trị ở nông thôn: Ngoài hệ thống chính quyền xã, ấp, thôn do Nhà nước điều hành trên cơ sở pháp luật còn có hệ thống cương vị chức sắc trong dòng tộc, già làng, thân thuộc, tôn giáo... điều chỉnh hành vi của các thành viên bằng tục lệ những quy ước ngoài pháp luật (phép vua thua lệ làng). Sự cưỡng chế việc thực hiện chuẩn mực đó là uy tín, danh dự, dư luận xã hội. Hệ thống chính quyền pháp luật nhiều khi không có hiệu lực bằng hệ thống dòng tộc, tôn giáo, và các chuẩn mực có tính quy ước trên.
- Văn hoá nông thôn chủ yếu là văn hoá dân gian, thông qua lễ, hội, ca hát, hò, vè, kể chuyện... để truyền những giá trị thẩm mỹ, đạo đức, lối sống, kinh nghiệm sống, kinh nghiệm sản xuất... từ thế hệ này sang thế hệ khác. Văn hoá nông thôn đã bảo tồn được những giá trị quý báu mang tính truyền thống, nhưng nó cũng chứa đựng những yếu tố không có lợi cho sự phát triển.

Đặc điểm của nông thôn Việt Nam:

- Hiện nay ở nước ta có 85% dân cư sống ở vùng nông thôn. Xã hội nông thôn Việt Nam là xã hội nông thôn vùng Đông Nam Á. Nó vừa mang tính chất của xã hội nông thôn vùng Đông Á, vừa mang tính chất xã hội nông thôn vùng Nam Á. Xã hội nông

thôn vùng Đông Á chịu ảnh hưởng nhiều của văn hoá Trung Quốc và Ấn Độ. Làng xóm quần tụ trên một mảnh đất nhỏ, xung quanh là đồng ruộng. Trong làng một vài dòng họ sống với nhau từ lâu đời, với nền kinh tế tự cung tự cấp, với hệ thống của những quy ước riêng đặc trưng cho cộng đồng dân cư đó.

- Xã hội nông thôn vùng Nam Á ở phần lớn là miền đất xã ấp rải theo bờ kênh, đường bộ gồm nhiều gia đình ở nhiều nơi khác nhau quần tụ thành, ít gắn bó với tục lệ, dòng họ mà gắn bó với nhau bằng công việc làm ăn, với một nền sản xuất hàng hoá đã có những tiền đề phát triển. Nông thôn Việt Nam cũng có những đặc trưng đó.
- Nông thôn miền Bắc và miền Trung còn mang nhiều đặc điểm xã hội nông thôn Đông Á. Xã hội nông thôn miền Nam còn lưu lại những đặc điểm của xã hội nông thôn Đông Á nhưng chủ yếu là những đặc trưng của xã hội nông thôn Nam Á.

Các lĩnh vực nghiên cứu của XHH nông thôn

- Nghiên cứu về vị trí, vai trò của nông thôn trong xã hội và trong cơ cấu cộng đồng lãnh thổ.
- Nghiên cứu về cộng đồng cư dân nông thôn: Các mối quan hệ chủ yếu của xã hội nông thôn về nghề nghiệp, về các nhóm xã hội, và quan hệ giữa các vùng nông thôn với nhau.
- Nghiên cứu về các đặc trưng văn hoá và lối sống nông thôn.
- Nghiên cứu về sự biến đổi của môi trường nông thôn dưới tác động của các yếu tố phi tự nhiên.
- Nghiên cứu về hoạt động quản lý nông thôn...

21. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học thông tin đại chúng? Đặc trưng và chức năng của thông tin đại chúng? Các hướng nghiên cứu trong XHH TTĐC?

Đối tượng nghiên cứu của thông tin đại chúng

Khái niệm TTĐC: TTĐC là những thông tin truyền đi một cách hệ thống thông qua các phương tiện kỹ thuật đến một đám đông công chúng rộng lớn và phân tán nhằm mục đích duy trì, củng cố hay thay đổi hành vi của các cá nhân hay của các nhóm công chúng.

Đối tượng nghiên cứu của XHH thông tin đại chúng: XHH TTĐC là một chuyên ngành của XHH nghiên cứu về quá trình TTĐC, cấu trúc của nó, vị trí, vai trò và chức năng của TTĐC đối với đời sống con người và các tổ chức xã hội.21.2.

Đặc trưng và chức năng của TTĐC

Đặc trưng của TTĐC

- Tính gián tiếp của TTĐC
- Tính gián đoạn của TTĐC
- Tính đại chúng
- Tính cứng nhắc của vai trò giao tiếp trong TTĐC
- Tính phân tán của công chúng
- Tính định kỳ của TTĐC
- Tính vô nhân xưng của công chúng
- Tính tập thể của người truyền tin
- Tính định hướng của TTĐC
- Tính thương mại hoá của thông tin
- Xu hướng phi đại chúng hoá của TTĐC

Chức năng của TTĐC

- Chức năng giải trí
- Chức năng tâm lý xã hội
- Chức năng định hướng dư luận xã hội
- TTĐC như một tác nhân của xã hội hoá

Các hướng nghiên cứu về XHH thông tin đại chúng

Nghiên cứu kênh dẫn truyền: Hiệu quả của kênh dẫn truyền, tổ chức và bài trí trong không gian của các phương tiện TTĐC, hệ thống phủ sóng của phát thanh và truyền hình, cách thức tổ chức và bài trí thông tin.

Nghiên cứu về nguồn phát: Tìm ra chân dung xã hội của người phát tin, đặc điểm tâm lý và lòng tin của người làm tin.

Nghiên cứu về công chúng: Chân dung xã hội của công chúng, mối quan hệ giữa công chúng với người phát tin, sự gắn gũi tâm lý của công chúng.

Nghiên cứu nội dung thông tin,

Nghiên cứu hiệu quả thông tin: Sự thay đổi hành vi, lối sống, lòng tin của công chúng đối với thông tin, cách truyền đạt thông tin có hiệu quả cao đối với công chúng.

22. Đối tượng nghiên cứu của XHH dư luận xã hội? Chức năng của DLXH? Các hướng nghiên cứu về DLXH?

Đối tượng nghiên cứu của DLXH

Khái niệm dư luận xã hội: DLXH là một trạng thái đặc trưng của ý thức xã hội, nó chứa đựng sự đánh giá, phán xét của đông đảo quần chúng đối với những vấn đề xã hội ít nhiều có ý nghĩa đối với họ.

Đối tượng nghiên cứu của XHH DLXH: DLXH là một chuyên ngành của xã hội học chuyên nghiên cứu về sự hình thành của DLXH, nội dung của DLXH, chức năng của DLXH, và mối quan hệ giữa DLXH với TTĐC.

Chức năng của DLXH

Chức năng đánh giá

Chức năng điều hoà quan hệ xã hội

Chức năng kiểm soát xã hội

Chức năng giáo dục và tư vấn

Các hướng nghiên cứu trong XHH dư luận xã hội

Nghiên cứu về chức năng của DLXH

Nghiên cứu các yếu tố đặc thù và yếu tố chung của xã hội có ảnh hưởng đến quá trình hình thành DLXH

Nghiên cứu nội dung phát ngôn của DLXH

Nghiên cứu về khuynh hướng phát triển của DLXH

23. Bảng hỏi là gì? Các loại câu hỏi và các loại thanh đo trong bảng hỏi? Kỹ thuật điều tra bằng bảng hỏi?

Bảng hỏi là gì?

Bảng hỏi là một tập hợp gồm nhiều câu hỏi được sắp xếp theo một trật tự dựa trên những nguyên tắc logic, tâm lý và nội dung đề ra. Với sự giúp đỡ của bảng hỏi ta có thể thu nhập được thông tin đáp ứng mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

Vai trò của bảng hỏi trong nghiên cứu định hướng:

- Là công cụ chủ yếu cho nghiên cứu định lượng trong xã hội học thực nghiệm.
- Bảng hỏi là sự thể hiện bề ngoài của chương trình nghiên cứu:
 - Là công cụ để lưu giữ thông tin và thực hiện việc đo đạc các hiện tượng xã hội.
 - Là cơ sở dữ liệu để ta tiến hành xử lý thông tin.

Các loại câu hỏi trong bảng hỏi và các loại thang đo trong bảng hỏi ?

Các loại câu hỏi : Có thể phân chia câu hỏi theo nhiều dạng khác nhau: Câu hỏi đóng, câu hỏi mở, câu hỏi hỗn hợp, câu hỏi chức năng...

Căn cứ vào sự có sẵn hay không có sẵn các phương án trả lời trước người ta chia câu hỏi thành câu hỏi đóng và câu hỏi mở và câu hỏi hỗn hợp.

- Câu hỏi mở: là loại câu hỏi không có sẵn các phương án trả lời trước, người trả lời đơn thuần chỉ nhận câu hỏi.

Ví dụ: - Trong vụ mùa vừa qua, ông (bà) đã sử dụng những loại phân bón nào?
- Theo anh (chị) dư luận đánh giá về năng lực lãnh đạo của thủ trưởng đơn vị anh (chị) như thế nào?

Đối với câu hỏi này thường phụ thuộc vào trình độ học vấn, mức độ hiểu biết, tâm trạng cá nhân, ý thức người trả lời mà ta nhận được câu trả lời rất khác nhau cả về nội dung lẫn hình thức.

- Ưu điểm: Người trả lời không bị phụ thuộc vào các phương án đã được trả lời trước, họ tự do trả lời những gì mà họ muốn hoặc họ nghĩ đến. Vì thế chúng có khả năng chỉ ra được các khía cạnh của các hướng xã hội mà đôi khi tác giả nghiên cứu chưa nghĩ đến. Vì lý do này mà câu hỏi mở thường sử dụng trong nghiên cứu phát hiện hay nghiên cứu thử để kiểm tra về chất lượng câu hỏi đó.
 - Nhược điểm: Kết quả trả lời rất khác nhau điều đó gây khó khăn lớn cho việc xử lý thống kê, đôi khi người ta không thể xử lý được (người trả lời dùng các từ đa nghĩa), muốn xử lý bắt buộc phải thêm thao tác phân tích nội dung.
- Câu hỏi đóng: là loại câu hỏi có sẵn các phương án trả lời trước.

308. Anh chị có nhận được thông tin nào về các biện pháp tránh thai đang dùng không?	<ol style="list-style-type: none"> 1. Có 2. Không 3. Không cần nhận thêm thông tin 	<p>Chuyển đến 309</p> <p>Chuyển đến 309</p>
308a. Anh chị nhận thông tin này từ nguồn nào? ĐIỀU TRA VIÊN ĐỌC CÂU TRẢ LỜI	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phòng khám 2. Trung tâm y tế xã/ phường 3. Trung tâm BVSKBM-TE/KHHGD 4. Các đội KHHGD lưu động 5. Cộng tác viên KHHGD 6. Hiệu thuốc/ bác sĩ tư 7. Gia đình bạn bè 8. Khác (ghi rõ)... 	

- Ưu điểm: Các câu trả lời chuẩn bị trước, giải thích và bổ sung cho câu hỏi, định hướng mọi người hiểu câu hỏi theo một nghĩa. Tính khuyết danh đảm bảo cao hơn câu hỏi mở (rất quan trọng trong nghiên cứu xã hội học thực nghiệm, thông tin rất khách quan). Dễ trả lời và rất thuận tiện cho việc xử lý thống kê.
- Nhược điểm: Người trả lời thường bị bó hẹp trong phạm vi câu trả lời trước, hạn chế khả năng tư duy và đánh giá của họ.

Chú ý: Trong câu hỏi đóng các phương án trả lời phải là một hệ thống đầy đủ tất cả các khía cạnh của hiện tượng nghiên cứu phải có mặt trong các phương án trả lời, để người trả lời dễ dàng xác định câu trả lời.

Trong đa số các trường hợp, các phương án trả lời cần phải loại trừ lẫn nhau. Đối với loại câu hỏi mà chỉ có 2 câu trả lời loại trừ lẫn nhau, trong trường hợp này nhất thiết không nên đặt câu hỏi dưới dạng phủ định.

Ví dụ: Anh chị có hút thuốc không?

- Có

- Không

- Câu hỏi hỗn hợp: là loại câu hỏi về hình thức là câu hỏi đóng, nhưng về nội dung thực chất là câu hỏi mở. Có nghĩa là câu hỏi này luôn luôn có sẵn một vài phương án trả lời trước, song phương án cuối cùng bao giờ cũng là “các cái khác” (xin nêu ra, xin chỉ ra). Loại câu hỏi này thường được sử dụng cho nghiên cứu với các hiện tượng chúng ta chưa bao quát hết các khía cạnh của nó hoặc còn nghi ngờ ở một khía cạnh mới nào đó.

Căn cứ vào chức năng của câu hỏi người ta có thể chia câu hỏi thành: Câu hỏi lọc, câu hỏi kiểm tra.

- Câu hỏi lọc: là câu hỏi có mục đích chia đối tượng nghiên cứu ra thành các nhóm khác nhau và sau đó ta tiếp tục tìm hiểu sâu hơn từng nhóm một.

Ví dụ: Anh chị có hút thuốc không?

- Có Nếu có - Tiếp tục trả lời các câu hỏi sau.
- Không - Lý do nào...
 - Máy điếu/ngày 1 -1-10 điếu
 - 2 -10-20 điếu
 - 3 - Trên 20 điếu
 - 4 - Không hút

- Câu hỏi kiểm tra: Thường những câu hỏi này có chức năng để kiểm tra tính khách quan của các thông tin mà người trả lời cung cấp. Ta có thể hỏi về một cái gì đó hư cấu nhưng về hình thức là gắn liền với vấn đề thực tiễn.

Ví dụ: - Anh (chị) có đọc tác phẩm “Tắt đèn” không? (câu hỏi hiện thực)

- Có - Chưa

- Anh chị nhận xét về nhân vật “Chí Phèo” như thế nào? (câu hỏi hư cấu)

Hoặc từ một câu hỏi về hiện thực rồi yêu cầu người trả lời chi tiết hơn.

Ví dụ: Anh chị nhận xét gì về nhân vật “Chị Dậu” trong tác phẩm đó?

Câu hỏi kiểm tra thường có trong bảng hỏi vì nội dung các câu hỏi trong bảng hỏi đều liên quan nhau và kiểm tra lẫn nhau.

Lưu ý: Cố gắng tránh được sự xúc phạm, tính tự ái của người trả lời.

Các loại thang đo trong bảng hỏi

Thang đo theo hệ thống số:

Là thang đo bằng số thực với một điểm 0 và các khoảng cách bằng nhau giữa mỗi mức đo. Ví dụ số năm đi học, thu nhập bằng tiền, số con đã sinh, số lần nạo thai của phụ nữ được phỏng vấn, v.v...

Khi thiết kế câu hỏi cho những biến số có thang đo theo hệ thống số, ta không cần mã hoá câu trả lời mà thường để các ô trống để điều tra viên điền đúng câu trả lời.

Ví dụ khi hỏi số con đã từng sinh, có thể thiết kế cách ghi như sau:

Câu hỏi	Câu trả lời
304a. Bao nhiêu cháu trai đang sống với anh/ chị?	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
304b. Bao nhiêu cháu gái đang sống với anh/ chị?	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
305a. Bao nhiêu cháu trai không ở cùng anh/ chị?	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
305b. Bao nhiêu cháu gái không ở cùng anh/ chị?	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
306a. Bao nhiêu cháu trai sinh ra sống nhưng sau đó đã chết?	<input type="checkbox"/>
306b. Bao nhiêu cháu gái sinh ra sống nhưng sau đó đã chết?	<input type="checkbox"/>

Thang đo theo thứ bậc:

Thang đo theo thứ bậc là thang đo sắp xếp theo thứ tự từ thấp đến cao, nhưng mỗi điểm trên thang đo là tùy ý, khi hỏi về ý kiến của người phỏng vấn về nhận định hay thái độ đối với một vấn đề của sức khỏe sinh sản, ta có thể thiết kế thang đo thứ tự sau:

Câu hỏi	Mã trả lời
Xin bạn cho biết có đồng ý hay không với những ý kiến sau đây	
- Chỉ cần nhìn gái làm tiền là có thể biết cô ấy có bị SIDA không?	1. RẤT ĐỒNG Ý 2. ĐỒNG Ý 3. KHÔNG ĐỒNG Ý 4. RẤT KHÔNG ĐỒNG Ý 5. KHÔNG BIẾT
- Không dùng bao cao su vẫn an toàn ở những nhà chứa sạch sẽ, không có bệnh.	1. RẤT ĐỒNG Ý 2. ĐỒNG Ý 3. KHÔNG ĐỒNG Ý 4. RẤT KHÔNG ĐỒNG Ý 5. KHÔNG BIẾT

Thang đo định danh:

Thang đo định danh là thang đo phân thành các nhóm không nhất thiết theo sắp xếp nào, chẳng hạn thang đo nghề nghiệp, biện pháp tránh thai đang dùng v.v... Một số biến mô tả có hay không có đặc trưng nào đó có thể dùng câu hỏi mở hoặc câu hỏi đóng.

202. Xin anh/chị cho biết tình trạng hôn nhân hiện nay?	1. Hiện có gia đình 2. Chưa có gia đình 3. Sống cùng người khác 4. Ly thân 5. Ly hôn 6. Goá	
205. Công việc cụ thể hiện nay của anh/chị là gì? (Điều tra viên chỉ ghi đầy đủ các câu trả lời)		
403. Các cán bộ y tế có phổ biến hoặc nói cho anh/chị biết (tư vấn) về sử dụng các BPTT không?	1. Có 2. Không	▪ 405

Câu mở cho phép ghi cụ thể câu trả lời. Ví dụ nghề nghiệp là chỉ tiêu rất phức tạp, nếu mã sẵn một số câu trả lời có thể sẽ không đúng thực tế, nên cần để trống câu trả lời. Khi tổng hợp sẽ liệt kê các ngành nghề cụ thể và nhóm gộp tùy theo yêu cầu của nghiên cứu. Cũng có những câu trả lời sẽ thấy ngay kết quả trả lời nằm trong một số ít lựa chọn nhất định. Khi đó ta có thể mã sẵn các câu trả lời, chẳng hạn tình trạng hôn nhân.

Ví dụ một số câu hỏi trong nghiên cứu đánh giá chất lượng dịch vụ KHHGD và SKSS do Trung tâm nghiên cứu thông tin và tư liệu dân số của Ủy Ban Quốc Gia Dân Số KHHGD tiến hành.

24. Mẫu là gì? Các giai đoạn lấy mẫu? Các phương pháp chọn mẫu?

Mẫu là gì?

Là một số lượng nào đó các đơn vị của tổng thể được chọn ra với sự giúp đỡ của các phương pháp đặc biệt. Đặc tính cơ bản của mẫu là đại diện cho tổng thể, kích thước ít hơn tổng thể. (Tổng thể là tập hợp người hay nhóm người mà được xác định theo một vài dấu hiệu nào đó, phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của đề tài. Các đơn vị nghiên cứu: có thể là từng người hoặc là nhóm người nào đó, số lượng nghiên cứu ở đây chính là kích thước của tổng thể).

Các giai đoạn chọn mẫu

- Xác định tổng thể (khung lấy mẫu) và thiết lập cơ cấu của mẫu trên cơ sở những đặc điểm của tổng thể đã được chỉ ra trong mục tiêu của đề tài nghiên cứu.
- Làm chính xác hơn cơ cấu của mẫu trên cơ sở những thông tin ban đầu của ta thu được qua nghiên cứu thử (nghiên cứu sơ bộ).
- Xác định cách chọn mẫu và tính toán kích thước mẫu thông qua việc thống kê các đơn vị nằm trong tổng thể.
- Lấy mẫu ra khỏi tổng thể.

Ưu điểm:

- Tiết kiệm thời gian và chi phí đảm bảo được tính thực sự của thông tin.
- Tránh được những sai sót trong nghiên cứu tổng thể. Vì vậy thông tin có chất lượng cao hơn.
- Thông tin đảm bảo tính đại diện.

Tuy nhiên chọn mẫu như thế nào để kết quả nghiên cứu thu được có tính đại diện và độ tin cậy cao là một vấn đề khó khăn. Cần xác định kích thước mẫu bao nhiêu thì có tính đại diện. Thông thường tổng thể càng phức tạp thì kích thước mẫu càng lớn và ngược lại nhưng không phải lớn bao nhiêu cũng được mà nó luôn phụ thuộc vào độ đa dạng của tổng thể.

Một số cách chọn mẫu trong nghiên cứu xã hội học

Chọn mẫu theo tỷ lệ:

Số đơn vị chọn mẫu (kích thước mẫu) được xác định trước 1000-1500, 2000, 3000 v.v... Đảm bảo độ lớn nhất định và chắc. Trên cơ sở một vài dấu hiệu nào đó (giới tính, tuổi, trình độ học vấn...) ta có thể tạo nên mô hình mẫu phù hợp với cơ cấu tổng thể theo dấu hiệu của mẫu đó. Nói cách khác việc chọn mẫu ở đây cần xây dựng được mô hình mà trên cơ sở đó ta có thể tạo nên được cơ cấu của tổng thể theo dạng tỷ lệ.

Chọn mẫu theo sự hưởng ứng:

- Dựa trên nguyên tắc tự nguyện của người trả lời, thường được tổ chức thông qua các phương tiện đại chúng (đài báo, ti vi...) bằng hỏi được thông tin qua các phương tiện này và thường được gửi đến một nhóm khan giả nhất định.
- Việc tham gia nghiên cứu phương pháp này thường mang tính tự nguyện, phạm vi tổng thể không được xác định một cách rõ ràng đôi khi còn có sự tham gia của cả những người không được chọn trong mẫu tổng thể.
- Đối với loại nghiên cứu này thường tham gia là những công dân tích cực, mà những công dân trung bình và nhóm khác lại rất đông và họ ít tham gia do đó không mang tính đại diện.

Chọn mẫu ngẫu nhiên: là phương pháp sử dụng rộng rãi nhất cho phép ta đạt đến độ đại diện của thông tin cao. Trong thực tế phương pháp này được coi là phương pháp khoa học nhất trong phương pháp chọn mẫu.

- Điều kiện cơ bản cho việc chọn mẫu ngẫu nhiên: Mỗi một đơn vị trong tổng thể nghiên cứu đều có khả năng như nhau để rơi vào sự lựa chọn.
- Có nhiều cách chọn mẫu ngẫu nhiên: Chọn theo bốc thăm, chọn ngẫu nhiên dựa vào bản đồ hoặc chọn ngẫu nhiên theo hệ thống. Sau đây là cách chọn ngẫu nhiên theo hệ thống.

- Chọn ngẫu nhiên theo hệ thống: Các đơn vị được chọn phải tuân theo hệ thống và khoảng cách nhất định. Trước khi chọn mẫu, các đơn vị lấy mẫu được tập hợp trong một danh sách được xếp ngẫu nhiên theo vần A,B,C,..., sau đó người ta chọn khoảng cách để rút mẫu. K được tính theo công thức:

$$K = \frac{N}{n}$$

- Trong đó: K = Khoảng cách lấy mẫu

N = Tổng thể

n = Kích thước mẫu

Ví dụ: Tổng thể có: 100 người

Chọn mẫu: 20 người

→ K = 5

Như vậy cứ 5 người lấy 1 người và người đầu tiên phải chọn ngẫu nhiên (rút thăm, bốc số). Nếu mẫu lẻ trong tổng chẵn thì chọn như thế nào?

Ví dụ: 100 người chọn 30 người. Cứ 10 người lấy ngẫu nhiên 3 người.

- Ưu và nhược điểm của chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống: Thông tin thu được theo cách này là khách quan, tiến hành nhanh gọn, đảm bảo tính đại diện của thông tin. Tuy nhiên sử dụng phương pháp này khó khăn nhiều trong công tác tổ chức và ta phải biết khối lượng thông tin rất lớn về các đơn vị tổng thể.

Chọn ngẫu nhiên hai mức độ:

Phân lớp (phân tầng):

- Trong quá trình quan sát ta thấy có sự phân lớp trong tổng thể thành các phần khá đồng nhất không có sự khác biệt nhau nhiều theo các dấu hiệu.
- Trước hết tìm các dấu hiệu theo lớp. Sau đó phân thành các lớp khác nhau, tiếp đến là tiến hành lựa chọn tương đối cân đối theo một tỷ lệ nào đó.

Chọn cụm - tổ:

- Cách chọn này khác phân tầng ở chỗ: Mỗi một cụm bao gồm tập hợp các đơn vị khác biệt nhau trong khi ấy giữa các cụm tương đối đồng nhất theo một dấu hiệu nào đó.
- Cách chọn:
 - Đầu tiên coi cụm như một đơn vị tổng thể sau đó chọn ngẫu nhiên thuần túy lấy ra một số cụm để nghiên cứu.
 - Cách chọn đơn vị trong cụm: Tiếp tục chọn ngẫu nhiên thuần túy các đơn vị trong cụm hoặc nghiên cứu các đơn vị trong cụm được chọn ra.

Chú ý: Mỗi một đơn vị của tổng thể cần phải được nhóm vào trong một cụm nào đó. Các cụm phải cùng một loại. Trong mỗi cụm các đơn vị thường là không đồng nhất. Kích thước mẫu giữa các cụm phải tương đương.

Chọn ngẫu nhiên nhiều mức độ: Thường đụng chạm đến tổng thể phức tạp mà chọn trực tiếp rất khó khăn do đó ta phải sử dụng phương pháp này.

Ví dụ: Nghiên cứu công nhân các ngành công nghiệp phải trải qua các bước chọn như sau:

- Bước 1: Ta chọn một số doanh nghiệp để nghiên cứu (chọn ngẫu nhiên các doanh nghiệp).
- Bước 2: Chọn một số phân xưởng trong các doanh nghiệp đã được chọn.
- Bước 3: Chọn một số công nhân trong các phân xưởng được chọn để nghiên cứu.

Đối với nghiên cứu định lượng nhất thiết phải chọn mẫu để đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của thông tin. (Tính đại diện là thông tin thu thập được từ vấn đề nghiên cứu có giá trị cho toàn bộ tổng thể của đối tượng nghiên cứu. Mức độ đại diện của thông tin được đo bằng mối quan hệ giữa đặc trưng tổng hợp của tổng thể và phải luôn luôn phù hợp với đề tài nghiên cứu. Độ tin cậy của thông tin là vấn đề thông tin thu được từ các đơn vị nghiên cứu có phản ánh đúng với thực tế khách quan hay không. Độ tin cậy của thông tin thường liên quan đến đặc tính của thông tin cá biệt mà ta ghi nhận được qua điều tra. Độ tin cậy này thường gắn liền với công việc điều tra thực tế. Tính đại diện và độ tin cậy thông tin gắn chặt chẽ với nhau, mối quan hệ này tạo nên tính khoa học của thông tin và nó quy định sự thành công hay không thành công của đề tài nghiên cứu.

Khi nói đến tính đại diện của thông tin là nói đến sự so sánh giữa thông tin thu được với tính tổng thể. Khi nói đến độ tin cậy là nói đến tính khách quan của thông tin cá biệt.

25. Trình bày phương pháp quan sát trong nghiên cứu xã hội học ?

Quan sát là gì ?

Quan sát là phương pháp thu thập thông tin của nghiên cứu xã hội học thực nghiệm thông qua các tri giác như nghe, nhìn,... để thu nhận các thông tin từ thực tế xã hội nhằm đáp ứng mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

Ưu và nhược điểm của phương pháp quan sát:

- Điểm mạnh nhất của phương pháp quan sát là đạt được ấn tượng trực tiếp và sự thể hiện của cá nhân được quan sát, trên cơ sở ấn tượng mà điều tra viên ghi chép lại thông tin.
- Hạn chế: Chỉ sử dụng cho các nghiên cứu với đối tượng chỉ xảy ra trong hiện tại (quá khứ và tương lai không quan sát được). Tính boả trùm của quan sát bị hạn chế, bởi vì người quan sát không thể quan sát mẫu lớn được. Đôi khi bị ảnh hưởng tính chủ quan của người quan sát.

Do ưu và nhược điểm của phương pháp quan sát mà phương pháp này thường sử dụng cho nghiên cứu đại diện, nghiên cứu thử, hay nghiên cứu để làm chính xác các mô hình lý thuyết, kiểm tra, đánh giá kết quả nghiên cứu.

Kỹ thuật quan sát

Phải chuẩn bị một kế hoạch chu đáo trước khi quan sát. Bao gồm:

- Xác định rõ mục tiêu quan sát (để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu nào?)
- Phải xác định đối tượng quan sát (quan sát ai?)
- Xác định thời điểm quan sát (quan sát ở đâu thì hợp lý?)
- Các thức tiếp cận để quan sát.
- Xác định thời gian quan sát (quan sát khi nào?, bao lâu?)
- Hình thức ghi lại thông tin quan sát (ghi chép bằng gì? ghi âm, chụp ảnh, quay camera).
- Tổ chức quan sát: phải tổ chức chặt chẽ, phối hợp giữa các quan sát viên.

Lựa chọn các loại quan sát: tùy theo vấn đề nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu mà lựa chọn hình thức quan sát cho phù hợp.

- Theo mức độ chuẩn bị:
 - Quan sát có chuẩn bị: Là dạng quan sát mà người đi nghiên cứu đã tác động những yếu tố nào của hướng nghiên cứu có ý nghĩa cho đề tài và từ đó tập trung sự chú ý mình vào yếu tố đó. Thường sử dụng cho việc kiểm tra kết quả cho thông tin nhận được từ phương pháp khác.
 - Quan sát không chuẩn bị: Là dạng quan sát trong đó chưa xác định được các yếu tố mà đề tài nghiên cứu quan tâm, thường sử dụng cho các nghiên cứu thử.
- Theo sự tham gia của người quan sát:
 - Quan sát có tham dự: Điều tra viên tham gia vào nhóm đối tượng quan sát.
 - Quan sát không tham dự: Điều tra viên không tham gia vào nhóm đối tượng quan sát mà đứng bên ngoài để quan sát.
- Theo mức độ công khai của người đi quan sát:
 - Quan sát công khai: người bị quan sát biết rõ mình đang bị quan sát. Hoặc người quan sát cho đối tượng biết mình là ai, mục đích công việc của mình.
 - Quan sát không công khai: người bị quan sát không biết rõ mình đang bị quan sát. Hoặc người quan sát không cho đối tượng biết mình là ai, đang làm gì.
- Căn cứ vào số lần quan sát:
 - Quan sát một lần
 - Quan sát nhiều lần: có khả năng nhận thức lớn hơn nhiều

26. Trình bày phương pháp trưng cầu ý kiến (Ankét)

Đặc điểm của phương pháp

Đây là phương pháp mà người được hỏi, trả lời với hình thức tự viết vào bảng hỏi đã đưa cho anh ta dưới dạng Ankét (bảng hỏi).

Nguồn thông tin là ý thức của người hỏi.

Sự tác động qua lại giữa người hỏi và trả lời theo cách trực tiếp, như dạng phỏng vấn trực tiếp. Bảng hỏi đóng vai trò là người đi phỏng vấn. Chính vì vậy nội dung của bảng hỏi, lời

chỉ dẫn, lời giải thích là phương tiện duy nhất để hướng dẫn hành động người trả lời, tạo nên sự quan tâm, hứng thú của anh ta. Vì vậy, xây dựng bảng hỏi phải đặc biệt chú ý hơn như câu hỏi tâm lý, chức năng, hình thức bảng hỏi...

Trung cầu ý kiến thường sử dụng trong nghiên cứu với các chương trình nghiên cứu chi tiết và chú trọng nghiên cứu định lượng.

Ưu và nhược điểm của phương pháp Anket

Ưu điểm: Đây là phương pháp rất thực nghiệm đảm bảo trong một thời gian ngắn chúng ta thu được nhiều thông tin. Phương pháp này đảm bảo tính khuyết danh cao và thông tin khách quan.

Nhược điểm: Việc thu hồi bảng hỏi thường không đầy đủ và các câu trả lời trong bảng hỏi thường không thu được hết, do đó ảnh hưởng tính đại diện của thông tin và số câu hỏi trong bảng hỏi thường không được nhiều.

Phân loại

Trung cầu nhóm: Điều tra viên tập trung một nhóm từ 10 đến 40 người vào một địa điểm thuận tiện nào đó cho việc trưng cầu.

- Ưu điểm: Điều tra viên có điều kiện để giải thích hành loạt các vấn đề liên quan đến việc nghiên cứu, sau đó có điều kiện để giúp đỡ một vài trường hợp có trình độ thấp và yêu cầu mọi người trả lời hết câu hỏi. Phương pháp này rất tiết kiệm kinh phí, thường sử dụng tốt trong nghiên cứu có "tổ chức" tập trung.
- Nhược điểm: Bảng hỏi không được quá nhiều câu hỏi.

Trung cầu qua bưu điện báo chí: Qua bưu điện, ta gửi bảng hỏi tới người trả lời. Trong phương pháp này cần lưu ý đến biện pháp thu nhập (có phong bì, tem thư, địa chỉ thu thập...).

Phương pháp này không tốn kém nhiều về nhân lực và kinh phí, nhưng thường số bảng hỏi không được trả lại (thu hồi) rất lớn, khoảng 50 - 60% "thất lạc". Tính đại diện không cao (vì biết địa chỉ).

Trung cầu tại nơi làm việc, tại nhà: Điều tra viên phân phát bảng hỏi tại công sở hoặc nhà riêng, sau đó đi thu thập hoặc qua con đường bưu điện.

- Ưu điểm: Điều tra viên có điều kiện giải thích cho người được hỏi những vấn đề mà họ chưa rõ và yêu cầu họ trả lời câu hỏi.
- Nhược điểm: Việc thu hồi bằng hỏi khó khăn... Thông tin thu được ở một số câu hỏi thường là ý kiến của một nhóm người.

27. Trình bày phương pháp phân tích tài liệu?

Khái niệm tài liệu

Tài liệu là những hiện vật mang lại cho con người những thông tin về vấn đề mà nhà nghiên cứu quan tâm. Tài liệu còn dùng để truyền tin hoặc bảo lưu thông tin.

Tài liệu gồm có hai loại: Tài liệu viết và tài liệu không viết.

- Tài liệu viết: Bút ký, thư từ, sách báo, các bảng thống kê, báo cáo...
- Tài liệu không viết: Các hiện vật, công cụ sản xuất, phim ảnh, băng ghi âm, ấn phẩm nghệ thuật, di tích lịch sử - văn hoá...

Những vấn đề cần quan tâm khi nghiên cứu tài liệu

- Tên gọi của tài liệu
- Xuất xứ của tài liệu
- Tên tác giả
- Tính xác thực của tài liệu
- Nội dung và giá trị của tài liệu
- Ảnh hưởng xã hội của tài liệu

Các phương pháp phân tích tài liệu

Phân tích định tính: Là tìm ra những nội dung tư tưởng cơ bản của tài liệu, tìm ra những vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu và xác định xem những vấn đề gì được giải quyết và những vấn đề gì chưa được giải quyết.

Phân tích định lượng: Là cách thức phân nhóm các dấu hiệu và tìm ra những mối quan hệ nhân quả giữa các nhóm chỉ báo. Phương pháp này được sử dụng trong những trường hợp phải xử lý một lượng thông tin lớn.

Yêu cầu đối với phương pháp phân tích tài liệu: Đòi hỏi phải phân tích có hệ thống. Phải phân loại, lựa chọn, khái quát, so sánh thông tin từ tài liệu.

Những ưu, nhược điểm của phương pháp

Ưu điểm: Sử dụng tài liệu có sẵn, ít tốn kém về công sức, thời gian kinh phí, không cần sử dụng nhiều người.

Nhược điểm: Tài liệu ít được phân chia theo những dấu hiệu mà ta mong muốn, do đó khó tìm được nguyên nhân cũng như mối quan hệ qua lại của các dấu hiệu. Số liệu thống kê chưa được phân bố theo các cấp độ xã hội khác nhau. Những tài liệu chuyên ngành đòi hỏi phải có chuyên gia có trình độ cao.

28. Phỏng vấn là gì? Phân loại các phương pháp phỏng vấn? Trình bày phương pháp phỏng vấn sâu và phỏng vấn/ thảo luận nhóm tập trung.

Phỏng vấn là gì?

Là một phương pháp thu thập thông tin xã hội học thông qua việc tác động tâm lý xã hội trực tiếp giữa người đi phỏng vấn và người được phỏng vấn trên cơ sở mục tiêu của đề tài nghiên cứu.

Nguồn thông tin trong phỏng vấn là tất cả các câu trả lời của người được phỏng vấn thể hiện quan điểm, ý thức, trình độ của trả lời và toàn bộ hành vi của họ.

Người đi phỏng vấn cần căn cứ vào hai nguồn thông tin này để xác định chính xác câu trả lời và sau đó tiến hành ghi chép. Khi có mâu thuẫn giữa trả lời và hành vi thì ta phải đưa ra câu hỏi phụ để xác minh độ chính xác của thông tin.

Phân loại phỏng vấn

- Phỏng vấn sâu
- Phỏng vấn theo bảng hỏi
- Phỏng vấn qua điện thoại
- Phỏng vấn nhóm

Phương pháp phỏng vấn sâu và phỏng vấn/thảo luận nhóm tập trung

Phỏng vấn sâu được thực hiện đối với từng cá nhân để tìm hiểu ý kiến của mỗi người khác nhau đối với cùng một vấn đề đang được nghiên cứu.

Khác với phỏng vấn sâu, phỏng vấn/thảo luận nhóm tập trung là để thu thập các ý kiến của cùng một nhóm đối tượng đối với cùng chủ đề đang được quan tâm.

Phương pháp tiến hành

Thảo luận nhóm tập trung thường được tiến hành theo một nhóm 5 - 6 đối tượng có cùng đặc trưng nghiên cứu gần giống nhau và đội nghiên cứu gồm 2 người: người hướng dẫn thảo luận và người trợ giúp. Thông thường nếu chọn nhóm thảo luận quá đông thì một số người rụt rè thường hay ngồi yên và không có ý kiến gì. Nhưng nếu một nhóm quá ít thành viên tham gia thì không phản ánh hết được những quan niệm và các mối quan hệ xã hội phức tạp cần biết. Các thành viên tham gia phỏng vấn nói chung nên có đặc trưng không khác nhau đáng kể. Ví dụ, phỏng vấn phụ nữ lớn tuổi cùng với nhóm người mới lập gia đình để đánh giá hiểu biết tránh thai và chất lượng dịch vụ thì người ta mới lập gia đình có thể sẽ không tham gia tích cực trong quá trình thảo luận.

Ý kiến của từng cá nhân trong nhóm có thể thống nhất với nhau, nhưng cũng có thể trái ngược nhau. Người ta hướng dẫn phỏng vấn nhóm không nêu ra quan điểm của mình mà chỉ gợi ý để các thành viên trong nhóm nêu rõ các ý kiến trái ngược đó để thu được không chỉ các quan điểm riêng lẻ mà còn cả những quan điểm tranh luận xung quanh những vấn đề phức tạp tế nhị. Thông qua thảo luận nhóm tập trung nhà nghiên cứu có thể mô tả sâu hơn hiện tượng cần nghiên cứu và những mối quan hệ xã hội phức tạp đằng sau những hiện tượng.

Công cụ và chuẩn bị phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm.

- Công cụ chủ yếu là bản hướng dẫn phỏng vấn. Hướng dẫn phỏng vấn không phải là bảng bảng hỏi được xây dựng trên hệ thống biến số được xác định mà đơn thuần là gợi ý các câu hỏi. Người ta hướng dẫn phỏng vấn và thảo luận nhóm dựa trên bảng hướng dẫn phỏng vấn để gợi ý thảo luận và căn cứ vào các tình huống trả lời mà phát biểu thêm các câu hỏi cần thiết khác. Bảng hướng dẫn cần được xây dựng dựa trên các mục tiêu nghiên cứu và các giả định nghiên cứu nhằm phát hiện những mối quan hệ và những nguyên nhân sâu xa của hiện tượng cần nghiên cứu.
- Một khung sơ lược thành viên tham gia phỏng vấn/thảo luận. Mô tả đặc tính của những đối tượng được mời tham gia thảo luận và phỏng vấn sâu.
- Bảng hướng dẫn để xác định cho những người thực hiện phỏng vấn sâu. Hướng dẫn thảo luận nhóm cũng đưa ra các yêu cầu:
 - Giới thiệu một nội dung và yêu cầu nghiên cứu. Giải thích cho những người tham gia phỏng vấn/thảo luận biết rằng những quan điểm trao đổi sẽ được giữ bí mật.

- Giới thiệu tên cán bộ nghiên cứu và yêu cầu các thành viên tham gia giới thiệu về mình.
- Giải thích và đề nghị cho phép ghi âm để nghe lại.

Trong một số thảo luận nhóm có thể xây dựng một câu chuyện mang tính thăm dò. Chuyện này được chuẩn bị như là một câu chuyện giúp thảo luận sâu và thăm dò các ý kiến về nội dung nghiên cứu một cách khái quát nhất và thăm dò các quan điểm khi chúng ta không hỏi về họ mà hướng chú ý của các thành viên vào câu chuyện của người khác để họ nói lên quan điểm của mình.

Khác với phỏng vấn sâu chỉ cần một cán bộ trực tiếp phỏng vấn, thảo luận nhóm tập trung cần hai cán bộ nghiên cứu tham gia. Một cán bộ nghiên cứu chính làm người hướng dẫn và một người trợ giúp.

- Hướng dẫn phỏng vấn cần phải có phần linh động để cho phép người điều hành chủ động trong công việc của mình. Nhưng những hướng dẫn đó cũng phải thật chính xác để đảm bảo cho các cuộc phỏng vấn nhóm khác nhau đều thực hiện như nhau để có thể so sánh được.
- Tiến hành phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung đòi hỏi rất nhiều kỹ năng và tính bền bỉ. Những người điều hành giỏi thiết lập mối quan hệ với nhóm và giúp họ thấy thoải mái ngay từ đầu cuộc thảo luận. Người điều hành cần biết đầy đủ về các vấn đề sẽ tìm hiểu nhưng không nhất thiết phải là nhà khoa học xã hội. Người điều hành tốt là cốt yếu cho sự thành công của phỏng vấn nhóm, anh ta chắc chắn cần được đào tạo và đánh giá trước khi vào cuộc. Nhiệm vụ của người ghi chép biên bản thảo luận là chuẩn bị ban đầu cho người điều hành. Người ghi chép làm việc với máy ghi âm và sắp xếp chỗ ngồi cho mọi người đến dự, thu băng người nói và ghi chép vài lời chuyển tiếp để sau này biết ai đang nói. Thành viên đến dự mỗi nhóm nên cùng trình độ.

Kỹ thuật phỏng vấn

Sẽ có một người hướng dẫn và một người giúp việc ở mỗi nhóm. Cả hai sẽ được giới thiệu trong phỏng vấn/thảo luận nhóm. Vai trò của người hướng dẫn là đặt các câu hỏi, sử dụng chúng để dẫn dắt thảo luận và làm sao có thể dễ dàng tìm được các quan điểm của thành viên tham gia thảo luận. Đối với phỏng vấn sâu, chỉ cần một người hướng dẫn để trao đổi ý kiến với đối tượng đang được phỏng vấn và ghi băng.

Vai trò của người trợ lý là điều chỉnh máy ghi âm, thực hiện ghi âm và thỉnh thoảng có thể nhắc khi người hướng dẫn quên đi một ý nào đó. Những lời cắt ngang này của trợ lý nên càng ít càng tốt.

Nếu có bất kỳ một người quan sát nào, họ nên giới thiệu và giải thích sự có mặt. Có càng ít người quan sát càng tốt đối với cuộc thảo luận thực sự, thành viên thảo luận nhóm không thể tập trung vào thảo luận nếu có người quan sát ngồi phán xét những điều họ nói.

- Không khí thảo luận nhóm/phỏng vấn sâu: Điều quan trọng là làm thế nào để những người tham gia thảo luận hoặc phỏng vấn sâu nhiệt tình trả lời câu hỏi. Những giây phút đầu tiên là thời gian quan trọng cho việc tạo dựng không khí thoải mái cho phỏng vấn/ thảo luận nhóm. Cố gắng làm cho người tham gia thấy dễ chịu, coi họ như khách mà bạn đã mời đến nhà. Sẽ rất hữu ích khi nói chuyện một cách bình thường để bắt đầu cuộc thảo luận.
- Giới thiệu ý nghĩa nghiên cứu cho người tham dự phỏng vấn/thảo luận. Nêu lên mục đích, vai trò và ý nghĩa của cuộc phỏng vấn và thảo luận mà bạn cần thu thập thông tin.

Chú ý: Bạn không được đưa ra quan điểm của mình trong cuộc thảo luận.

- Ghi chép:
 - Ghi văn bản: Ghi chép đầy đủ các thông tin, có thể tập trung ghi lại những ý tưởng và các từ khoá quan trọng. Viết nguyên văn cái gì người tham gia nói.
 - Sử dụng máy ghi âm: Kiểm tra máy trước khi ghi âm (pin, băng...), tốt nhất có 2 máy ghi âm.
- Khuyến khích người tham gia thảo luận trả lời hết ý kiến:
 - Thực hiện linh hoạt các chỉ dẫn thảo luận nhóm
 - Duy trì giao tiếp bằng mắt
 - Ủng hộ một cách tích cực
 - Sử dụng ngôn ngữ cử chỉ
 - Các cố gắng không sử dụng từ “tại sao”?
- Điều chỉnh cuộc phỏng vấn:
 - Thay đổi từ của các câu hỏi chính
 - Thay đổi trật tự của câu hỏi chính
 - Thăm dò

- Giữ yên lặng
- Nhắc lại lời
- Giả ngây ngô
- Các ví dụ
- Hỏi về xúc cảm và cảm giác

www.eLib.vn